

+ Châu Âu trong những năm 1918 - 1929: những nét chung; cao trào cách mạng 1918 - 1923; Quốc tế Cộng sản.
 + Châu Âu trong những năm 1929 - 1939: cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933; phong trào chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh.

- Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

+ Nước Mĩ trong thập niên 20 của thế kỉ XX: sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế; Đảng Cộng sản Mĩ thành lập.

+ Nước Mĩ trong những năm 1929 - 1939: khủng hoảng kinh tế và chính sách thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng của Mĩ.

3. Châu Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)

- Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới: tình hình nước Nhật sau Chiến tranh thế giới thứ nhất; ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 và con đường thoát khỏi khủng hoảng của Nhật.

- Phong trào độc lập dân tộc ở Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á (1918 - 1939): những nét chủ yếu về phong trào cách mạng ở Trung Quốc trong những năm 1918 - 1939, phong trào độc lập dân tộc ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á.

4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)

Nguyên nhân, diễn biến chính, kết cục của chiến tranh.

5. Sự phát triển của khoa học - kĩ thuật và văn hóa thế giới nửa đầu thế kỉ XX

Sơ lược về nền văn hóa Xô viết; những thành tựu chính của khoa học - kĩ thuật thế giới nửa đầu thế kỉ XX.

Tổng kết, ôn tập

C. Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1918

1. Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1884

- Đôi nét về cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của triều đình nhà Nguyễn và nhân dân.

- Phong trào chống Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX: các cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào Cần vương; cuộc khởi nghĩa Yên Thế và phong trào chống Pháp của đồng bào miền núi.

- Trào lưu cải cách duy tân ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX.

2. Việt Nam trong những năm đầu thế kỉ XX

- Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và những chuyển biến về kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

- Phong trào yêu nước chống Pháp từ đầu thế kỉ XX đến năm 1918.

- Buổi đầu hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành.

Lịch sử địa phương

LỚP 9

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

A. Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay

1. Liên Xô và các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai

- Liên Xô (1945 - 1991): công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 - 1950); xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX; tình hình Liên Xô từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

- Các nước Đông Âu (1945 - 1989): hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX); tình hình Đông Âu từ cuối những năm 70 đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX.

2. Các nước Á, Phi, Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến nay

- Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự tan rã của hệ thống thuộc địa.
- Tình hình chung ở các nước châu Á.
- Trung Quốc từ năm 1949 đến nay: sự ra đời của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, thời kì xây dựng chế độ mới (1949 - 1959); thời kì biến động (1959 - 1978); công cuộc cải cách mở cửa (từ năm 1978 đến nay).
- Tình hình Đông Nam Á sau năm 1945.
- Tổ chức ASEAN: sự ra đời và phát triển.
- Các nước châu Phi: tình hình chung; nước Cộng hòa Nam Phi.
- Các nước ở Mỹ La-tinh: những nét chung; cách mạng ở Cu Ba.

3. Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu từ năm 1945 đến nay

Nét nổi bật về kinh tế, chính trị.

4. Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay

- Sự hình thành trật tự thế giới mới.
- Sự thành lập Liên hợp quốc.
- Cuộc “chiến tranh lạnh” và thế giới sau “chiến tranh lạnh”.

5. Cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay

- Những thành tựu chủ yếu.
- Ý nghĩa và tác động.

Tổng kết, ôn tập

B. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến nay

1. Việt Nam trong những năm 1919 - 1930

- Chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp và những tác động của nó.
- Phong trào dân tộc, dân chủ công khai (1919 - 1925).
- Phong trào công nhân (1919 - 1925).
- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài (1919 - 1925).
- Các tổ chức Tân Việt, Việt Nam Quốc dân đảng.
- Ba tổ chức cộng sản ra đời.

2. Việt Nam trong những năm 1930 - 1939

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.
- Phong trào cách mạng trong những năm 1930 - 1935.
- Cuộc vận động dân chủ trong những năm 1936 - 1939.

3. Việt Nam trong những năm 1939 - 1945. Cách mạng tháng Tám năm 1945

- Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa.
- Những cuộc nổi dậy: khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ, binh biến Đô Lương.
- Cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
- Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

4. Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến

- Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám.
- Cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng chế độ mới.



5. Việt Nam từ cuối năm 1946 đến năm 1954

- Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ; đường lối kháng chiến.
- Các chiến thắng lớn: Việt Bắc, Biên giới và Điện Biên Phủ.
- Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân.
- Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.
- Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

6. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 - 1965).

- Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1973).
- Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 - 1975).

7. Việt Nam từ năm 1975 đến nay

- Tình hình hai miền Bắc, Nam sau đại thắng Xuân 1975.
- Xây dựng đất nước, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985).
- Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986 - nay).

Lịch sử địa phương

Tổng kết, ôn tập



CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. MỞ ĐẦU		
1. Sơ lược về môn Lịch sử	Học sinh biết: - Xã hội loài người có lịch sử hình thành và phát triển. - Mục đích học tập Lịch sử (để biết gốc tích tổ tiên, quê hương, đất nước, để hiểu hiện tại). - Phương pháp học tập (cách học, cách tìm hiểu lịch sử) một cách thông minh trong việc nhớ và hiểu.	- Ghi nhớ câu thơ của Bác Hồ: “Dân ta phải biết sử ta, Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.
2. Cách tính thời gian trong lịch sử	- Cách tính thời gian trong lịch sử.	- Chủ yếu biết cách tính năm trước Công nguyên và sau Công nguyên. Khoảng cách từ năm xảy ra sự kiện đến năm đang học.
II. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ THẾ GIỚI NGUYÊN THỦY VÀ CỔ ĐẠI		
1. Xã hội nguyên thủy	Học sinh biết: - Sự xuất hiện con người trên Trái Đất: thời điểm, động lực... - Sự khác nhau giữa Người tối cổ và Người tinh khôn. - Vì sao xã hội nguyên thủy tan rã: sản xuất phát triển, nảy sinh của cải thừa; sự xuất hiện giai cấp; nhà nước ra đời.	- Chỉ những địa điểm trên bản đồ và nhận xét theo hình vẽ trong sách giáo khoa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Xã hội cổ đại	- Nêu được sự xuất hiện các quốc gia cổ đại ở phương Đông và phương Tây (thời điểm, địa điểm). - Trình bày sơ lược về tổ chức và đời sống xã hội ở các quốc gia cổ đại. - Thành tựu chính của nền văn hóa cổ đại phương Đông (lịch, chữ tượng hình, toán học, kiến trúc) và phương Tây (lịch, chữ cái a, b, c, ở nhiều lĩnh vực khoa học, văn học, kiến trúc, điêu khắc).	- Xác định vị trí của các quốc gia này trên bản đồ. - Xem kênh hình và tường thuật. - Xem tranh ảnh. - Tạo biểu tượng về các thành tựu.

III. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X

1. Buổi đầu lịch sử nước ta	Hiểu biết những điểm chính về: - Dấu tích của Người tối cổ tìm thấy trên đất nước Việt Nam: hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn); Núi Đọ (Thanh Hóa); Xuân Lộc (Đồng Nai); công cụ đá ghè đẽo thô sơ. - Dấu tích của Người tinh khôn được tìm thấy trên đất nước Việt Nam (ở giai đoạn đầu: mái đá Ngườm - Thái Nguyên, Sơn Vi - Phú Thọ; ở giai đoạn phát triển: Hòa Bình, Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Hạ Long,...). - Sự phát triển của Người tinh khôn so với Người tối cổ.	- Xác định các địa điểm khảo cổ và dấu tích con người trên đất nước Việt Nam. - Biểu tượng về Người tối cổ và Người tinh khôn (khai thác kênh hình). - Lập bảng so sánh (hay trình bày miệng) về công cụ sản xuất, lao động, tổ chức xã hội, đời sống tinh thần.
------------------------------------	--	--

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Thời kì Văn Lang - Âu Lạc 2.1. Những chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội 2.2. Nước Văn Lang 2.3. Nước Âu Lạc	Nắm được những nét chính về: - Trình độ sản xuất, công cụ của người Việt cổ: các di chỉ: Phùng Nguyên (Phú Thọ); Hoa Lộc (Thanh Hóa). Phát minh ra thuật luyện kim. - Hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của sự ra đời nghề nông trồng lúa nước. - Những biểu hiện về sự chuyển biến trong xã hội: chế độ phụ hệ dần dần thay thế chế độ mẫu hệ. Học sinh biết: - Điều kiện ra đời của nước Văn Lang: sự phát triển sản xuất, làm thủy lợi và giải quyết các cuộc xung đột. - Sơ lược về nước Văn Lang (thời gian thành lập, địa điểm), tổ chức nhà nước Văn Lang, đời sống vật chất (nông nghiệp, các nghề thủ công, ăn, mặc, ở, đi lại,...), đời sống tinh thần (lễ hội, tín ngưỡng) của cư dân. Trình bày được: - Hoàn cảnh ra đời và tổ chức nhà nước Âu Lạc, sự tiến bộ trong sản xuất (sử dụng công cụ bằng đồng, bằng sắt, chăn nuôi, trồng trọt, các nghề thủ công). - Thành Cổ Loa và sơ lược diễn biến cuộc kháng chiến chống Triệu Đà năm 179 trước Công nguyên.	- Biểu tượng về một số sự kiện chủ yếu về nghề nông, chuyển biến xã hội. - Liên hệ kiến thức đã học và sự xuất hiện các quốc gia cổ đại phương Đông. - Miêu tả một điểm về sinh hoạt vật chất (hay tinh thần) của người Văn Lang. - Sơ đồ thành Cổ Loa (quan sát kênh hình và miêu tả theo sơ đồ).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Thời kì Bắc thuộc và cuộc đấu tranh giành độc lập 3.1. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán 3.2. Từ sau Trưng Vương đến trước Lý Nam Đế (giữa thế kỉ I - giữa thế kỉ VI)	- Trình bày được một số nét khái quát tình hình nước Âu Lạc từ thế kỉ II trước Công nguyên đến thế kỉ I: Chính sách thống trị tàn bạo của phong kiến phương Bắc đối với nước ta (xóa tên nước ta, đồng hóa và bóc lột tàn bạo dân ta). - Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: công việc chuẩn bị, sự ủng hộ của nhân dân, diễn biến, kết quả. - Công cuộc xây dựng đất nước sau khi giành lại được độc lập. - Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán (thời gian, những trận đánh chính, kết quả). - Đôi nét về tình hình nước ta từ giữa thế kỉ I đến giữa thế kỉ VI: + Chính sách cai trị của phong kiến phương Bắc: Sáp nhập nước ta vào lãnh thổ nhà Hán, tổ chức bộ máy cai trị, chính sách bóc lột và đồng hóa. + Sự phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp: sử dụng công cụ sắt, dùng sức kéo trâu bò, trồng lúa hai vụ, nghề gốm, nghề dệt... + Sự phân hóa xã hội, sự truyền bá văn hóa phương Bắc (chữ Hán, Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo) và cuộc đấu tranh giữ gìn văn hóa dân tộc (tiếng nói, phong tục tập quán).	- Tập trung vào các vấn đề: + Chính sách thống trị của phong kiến phương Bắc. + Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, kết quả và ý nghĩa. - Chủ yếu: Âm mưu của phong kiến phương Bắc đối với nước ta trong việc sáp nhập lãnh thổ, đồng hóa dân ta; vài nét về kinh tế, văn hóa của nước ta.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.3. Khởi nghĩa Lý Bí. Nước Vạn Xuân (542 - 602)	+ Cuộc khởi nghĩa Bà Triệu: thời gian, địa điểm, diễn biến chính, kết quả. - Chính sách đô hộ của nhà Lương đối với nước ta. - Lý Bí và nước Vạn Xuân: + Con người và sự nghiệp của Lý Bí (quê hương, hoạt động,...). + Diễn biến khởi nghĩa (sự ủng hộ của các hào kiệt khắp nơi, khởi nghĩa bùng nổ, Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân). - Cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược (diễn biến chính: thời Lý Bí lãnh đạo; thời Triệu Quang Phục lãnh đạo, kết quả).	- Chú ý: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí.
3.4. Đất nước ta trong các thế kỉ VII - IX	- Những thay đổi lớn về chính trị - kinh tế nước ta dưới ách đô hộ của nhà Đường: An Nam đô hộ phủ, tổ chức bộ máy cai trị do quan lại người Hán cai quản tới cấp huyện, tăng cường bóc lột...). - Các cuộc khởi nghĩa: Mai Thúc Loan, Phùng Hưng: diễn biến, kết quả.	- Tìm hiểu thêm về Mai Thúc Loan, Phùng Hưng.
3.5. Nước Cham-pa (từ thế kỉ II đến thế kỉ X)	- Nhà nước Cham-pa độc lập được thành lập: địa bàn, quá trình xây dựng và mở rộng. - Tình hình kinh tế, văn hóa: biết sử dụng công cụ bằng sắt, trồng lúa nước, trồng các loại cây ăn quả và khai thác lâm thổ sản, chữ viết, tôn giáo, phong tục tập quán...	- Chủ yếu: tình hình kinh tế, văn hóa. - Sự liên hệ giữa người Chăm và các cư dân Việt ở Nhật Nam, Cửu Chân và Giao Chỉ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.6. Ôn tập chủ đề “Thời kì Bắc thuộc và chống Bắc thuộc”	- Ghi nhớ khái quát: Ách thống trị của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta. - Cuộc đấu tranh của nhân dân ta (các cuộc khởi nghĩa lớn) chống ách Bắc thuộc. - Những biến chuyển về kinh tế, văn hóa.	- Lập bảng hệ thống kiến thức các vấn đề sơ kết. - Nhấn mạnh: Nhân dân ta vẫn giữ được bản sắc văn hóa, những phong tục, tập quán của dân tộc.
4. Bước ngoặt lịch sử ở đầu thế kỉ X 4.1. Cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ của họ Khúc, họ Dương 4.2. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938	- Nhận biết hoàn cảnh Khúc Thừa Dụ giành được quyền tự chủ. - Hiểu được ý nghĩa việc làm của Khúc Thừa Dụ: chấm dứt trên thực tế ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc. - Những việc làm cụ thể của Khúc Hạo là nhằm củng cố, quyết tâm giữ vững quyền tự chủ, thoát khỏi ách đô hộ của phong kiến phương Bắc. - Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán xâm lược (lần thứ nhất) dưới sự lãnh đạo của Dương Đình Nghệ. - Tình hình nước ta từ sau khi Dương Đình Nghệ bị giết đến khi Ngô Quyền mang quân từ Ái Châu (Thanh Hóa) ra Bắc, chuẩn bị chống quân xâm lược. - Trận đánh trên sông Bạch Đằng của quân ta: diễn biến, kết quả và ý nghĩa.	Chú ý: Họ Khúc giành quyền tự chủ. - Trình bày diễn biến trận đánh theo lược đồ. - Nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRUNG ĐẠI		
1. Xã hội phong kiến châu Âu	- Trình bày sự ra đời xã hội phong kiến ở châu Âu. - Hiểu biết sơ giản về thành thị trung đại: sự ra đời, các quan hệ kinh tế, sự hình thành tầng lớp thị dân. - Các phong trào: Văn hóa Phục hưng, Cải cách tôn giáo, Chiến tranh nông dân Đức. Ý nghĩa của các phong trào này.	- Suu tầm tài liệu viết, tranh ảnh về Văn hóa Phục hưng.
2. Xã hội phong kiến Phương Đông	- Trung Quốc: Một số điểm nổi bật về kinh tế, chính trị, những thành tựu tiêu biểu nhất về văn hóa của Trung Quốc trong thời kì phong kiến. - Ấn Độ: các vương triều, văn hóa Ấn Độ. - Các quốc gia phong kiến độc lập ở Đông Nam Á (thời điểm xuất hiện, địa bàn). Những nét nổi bật về kinh tế, chính trị, văn hóa. - Trình bày được những nét chung nhất của xã hội phong kiến phương Đông: sự hình thành và phát triển, cơ sở kinh tế - xã hội, nhà nước phong kiến.	- Liên hệ các triều đại phong kiến Trung Quốc với những sự kiện lớn trong lịch sử Việt Nam cùng thời gian. - Chú ý: những nét chung của xã hội phong kiến phương Đông.
II. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX		
1. Buổi đầu độc lập thời Ngô - Đinh - Tiền Lê (thế kỉ X)	- Trình bày được những điểm chủ yếu sau: + Sự ra đời của các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê; tổ chức Nhà nước thời Ngô - Đinh - Tiền Lê.	- Chú ý những sự kiện chủ yếu trong buổi đầu độc lập.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Đời sống kinh tế: quyền sở hữu ruộng đất, khai hoang, đào vét kênh ngòi; một số nghề thủ công; đúc tiền, các trung tâm buôn bán. + Về xã hội: các giai tầng trong xã hội (nông dân tự do, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, nô tì). - Công lao của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn trong công cuộc củng cố nền độc lập và bước đầu xây dựng đất nước. - Biết trình bày cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất theo lược đồ.	- Công lao của các anh hùng dân tộc thời kì này.
2. Nước Đại Việt thời Lý (thế kỉ XI - đầu thế kỉ XIII) 2.1. Nhà Lý đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước và củng cố độc lập	- Trình bày sơ lược bối cảnh ra đời của nhà Lý; việc dời đô ra Thăng Long: nguyên nhân, ý nghĩa. - Tổ chức bộ máy nhà nước; tổ chức quân đội; bộ luật đầu tiên của nước ta và chính sách đối nội, đối ngoại của nhà Lý. - Miêu tả những nét chính của bức tranh về kinh tế, xã hội, văn hóa; giáo dục thời Lý (sự chuyển biến của nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Các giai tầng trong xã hội, những thành tựu văn hóa tiêu biểu: lập Văn miếu, Quốc tử	- Chú ý: + Sử dụng tranh ảnh, tham quan di tích lịch sử có ở địa phương (liên quan tới các sự kiện đang học). + Sự chuyển biến của nông nghiệp, thủ công nghiệp và

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	giám, mở khoa thi, nghệ thuật phát triển, đặc biệt là kiến trúc và điêu khắc). - Kể về một số nhân vật lịch sử và công trình kiến trúc tiêu biểu.	thương nghiệp từ thế kỉ XI đến đầu thế kỉ XIII. - Chủ yếu: Lý Công Uân, Thăng Long, Văn Miếu, tháp Báo Thiên, chùa Một Cột,...
2.2. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống (1075 - 1077)	- Giai đoạn thứ nhất (1075): + Âm mưu xâm lược của nhà Tống. + Nhà Lý chủ động tiến công trước để phòng vệ. - Giai đoạn thứ hai (1076 - 1077): Tường thuật lại diễn biến theo lược đồ và tranh ảnh, tóm tắt kết cục của cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân thời Lý. - Nêu tài năng và công lao của Lý Thường Kiệt trong cuộc kháng chiến chống Tống: chủ động tấn công trước, lập phòng tuyến Như Nguyệt, chỉ huy quân đội đánh đuổi được quân Tống xâm lược, chủ động giảng hòa.	- Nhà Lý đối phó với âm mưu xâm lược của nhà Tống. - Vẽ và trình bày theo lược đồ trận chiến tại phòng tuyến Như Nguyệt.
3. Nước Đại Việt thời Trần (thế kỉ XIII - XIV) và nhà Hồ (đầu thế kỉ XV) 3.1. Nước Đại Việt thế kỉ XIII	- Trình bày những nét chính về chính trị, kinh tế, xã hội cuối thời Lý dẫn tới nguy cơ sụp đổ của triều đại Lý. Trần Cảnh lên ngôi vua, thiết lập triều đại Trần.	- Chú ý các sự kiện: + Sự phát triển kinh tế, văn hóa thời Trần.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.2. Ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (thế kỉ XIII)	- Biết những nét chính về tổ chức bộ máy nhà nước, quân đội thời Trần (quy củ hơn nhà Lý), nông nghiệp (đắp đê, khai hoang), thủ công nghiệp (hình thành các phường hội ở Thăng Long), thương nghiệp (hình thành nhiều chợ và trung tâm buôn bán), văn hóa; giáo dục thời Trần. - Biết được sức mạnh quân sự của quân Mông - Nguyên và quyết tâm xâm lược Đại Việt của chúng qua những tư liệu lịch sử cụ thể. - Những nét chính về diễn biến ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên của quân dân nhà Trần theo lược đồ: những trận đánh quyết định như: Đông Bộ Đầu (kháng chiến lần thứ nhất); tổng phản công (kháng chiến lần thứ hai) và Vân Đồn, Bạch Đằng (kháng chiến lần thứ ba). - Tinh thần toàn dân đoàn kết, quyết tâm kháng chiến của quân dân thời Trần qua các sự kiện, nhân vật lịch sử cụ thể, tiêu biểu. - Nguyên nhân thắng lợi của ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên dưới thời Trần.	+ Những chiến thắng lớn trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (sử dụng kênh hình). + Nguyên nhân thắng lợi (phân tích).
3.3. Sự suy sụp của nhà Trần cuối thế kỉ XIV	- Sự yếu kém của vua quan cuối thời Trần trong việc quản lí và điều hành đất nước; tình hình kinh tế, xã hội (xuất hiện các cuộc đấu tranh của nông dân, nô tì). - Giải thích sự sụp đổ của nhà Trần. Nhà Hồ được thành lập. - Nêu các chính sách của Hồ Quý Ly: Cải tổ hàng ngũ quan	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3.4. Sơ kết: Những thành tựu về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa của Đại Việt từ thế kỉ XI đến cuối thế kỉ XIV	lại, hạn điền, hạn nô; bước đầu đánh giá tác động của các chính sách của Hồ Quý Ly. - Lập niên biểu và kể tên các cuộc kháng chiến, một số trận đánh, nhân vật lịch sử tiêu biểu trong các cuộc kháng chiến. - Những thành tựu chính về kinh tế: thủy lợi, khai hoang, thủ công nghiệp, thương nghiệp. - Những thành tựu về văn hóa - giáo dục: đạo Phật, tổ chức thi cử, chữ Nôm, kiến trúc, điêu khắc...	- Trình bày các cải cách của Hồ Quý Ly, bước đầu đánh giá. - Niên biểu gồm các mục sau: tên cuộc kháng chiến, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, quân xâm lược, một số trận đánh tiêu biểu, một số anh hùng tiêu biểu.
4. Nước Đại Việt đầu thế kỉ XV. Thời Lê sơ 4.1. Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược đầu thế kỉ XV 4.2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)	- Trình bày được âm mưu bành trướng của nhà Minh, thủ đoạn thống trị của nhà Minh. - Tường thuật diễn biến cuộc kháng chiến của nhà Hồ và hai cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của quý tộc Trần là Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng. - Lập niên biểu và tường thuật diễn biến của khởi nghĩa Lam Sơn trên bản đồ: từ lập căn cứ địa, xây dựng lực lượng, chống địch vây quét và mở rộng vùng hoạt động ở miền Tây Thanh Hóa đến chuyển căn cứ vào Nghệ An, mở rộng vùng giải phóng vào Tân Bình, Thuận Hóa rồi phản công diệt viện và giải phóng đất nước.	- Chú ý: nguyên nhân bùng nổ các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa chống quân Minh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4.3. Chế độ phong kiến tập quyền buổi đầu thời Lê sơ (thế kỉ XV) 4.4. Sơ kết	- Nhớ tên một số nhân vật và địa danh lịch sử cùng những chiến công tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa (vai trò của các tầng lớp nhân dân, sự lãnh đạo tài tình của bộ máy chỉ huy). - Nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: lòng yêu nước, đoàn kết của nhân dân; chiến lược, chiến thuật đúng đắn, sáng tạo... - Trình bày sơ lược tổ chức nhà nước thời Lê sơ, nêu những điểm chính của bộ Luật Hồng Đức; tình hình kinh tế - xã hội, văn hóa; giáo dục; một số danh nhân và công trình văn hóa tiêu biểu.	- Chỉ nêu sơ lược cuộc đời và công lao của một số nhân vật: Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Lê Lai...; chiến thắng Tốt Động, Chúc Động, Chi Lăng, Xương Giang, Đông Quan.
5. Nước Đại Việt ở các thế kỉ XVI - XVIII 5.1. Sự suy yếu của nhà nước phong kiến tập quyền (thế kỉ XVI - XVIII) 5.2. Tình hình kinh tế và văn hóa ở các thế kỉ XVI - XVIII	- Trình bày tổng quát bức tranh chính trị, xã hội Việt Nam ở các thế kỉ XVI - XVIII. - Sự sa đọa của triều đình phong kiến, những phe phái mâu thuẫn dẫn đến xung đột, tranh giành quyền lợi ngày càng gay gắt trong nội bộ giai cấp thống trị. - Cuộc đấu tranh của nông dân dẫn đến bùng nổ những cuộc khởi nghĩa ở Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương. - Trình bày tổng quát bức tranh kinh tế cả nước: + Nông nghiệp Đàng Trong phát triển hơn nông nghiệp Đàng Ngoài. Nguyên nhân của sự khác nhau đó.	- Nêu hậu quả sự suy yếu là kinh tế bị tàn phá từng phần, văn hóa bị kìm hãm, đất nước bị chia cắt lâu dài. - Chú ý: + Nông nghiệp Đàng Trong.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5.3. Khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài thế kỉ XVIII	+ Thủ công nghiệp phát triển, đặc biệt là các làng thủ công. + Thương nghiệp phát triển: chợ phiên, thị tứ và sự xuất hiện thêm một số thành thị. Sự phồn thịnh của các thành thị. - Nêu được những điểm mới về mặt tư tưởng, tôn giáo và văn học, nghệ thuật: sự du nhập của Thiên Chúa giáo; chữ Quốc ngữ ra đời; sự phát triển rực rỡ của văn học và nghệ thuật dân gian. - Nêu những biểu hiện về đời sống khổ cực của nông dân và giải thích nguyên nhân chính của hiện trạng đó. - Kể tên các cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu và trình bày theo lược đồ một vài cuộc khởi nghĩa: nguyên nhân bùng nổ và thất bại, diễn biến chính và ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa đó.	+ Sự phát triển thủ công nghiệp, thương nghiệp cả hai miền. + Những thành tựu văn hóa (sưu tầm, tìm hiểu nội dung một số tranh dân gian). - Dùng lược đồ Việt Nam ở thế kỉ XVI để xác định những nơi diễn ra các cuộc khởi nghĩa nông dân và trình bày diễn biến chính.
5.4. Phong trào nông dân Tây Sơn	- Biết lập niên biểu và trình bày tiến trình của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn chống phong kiến và chống ngoại xâm: Cuộc khởi nghĩa bùng nổ (ở ấp Tây Sơn, năm 1771); chiếm thành Quy Nhơn (1773), lật đổ chính quyền họ Nguyễn ở Đàng Trong (1777); tiêu diệt quân Xiêm xâm lược (1785); phong trào Tây Sơn phát triển ra Đàng Ngoài, lật đổ chính quyền vua Lê - chúa Trịnh, đặt nền tảng thống nhất đất nước (1788); chống xâm lược Thanh (1788 - 1789).	- Sự phát triển của phong trào Tây Sơn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
nghĩa tư bản (từ giữa thế kỉ XVI đến nửa sau thế kỉ XIX) 1.1. Những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên	Học sinh biết: - Những chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, xã hội ở châu Âu trong các thế kỉ XVI - XVII. - Mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mới - tư bản chủ nghĩa với chế độ phong kiến. Từ đó, thấy được cuộc đấu tranh giữa tư sản và quý tộc phong kiến tất yếu sẽ nổ ra. - Cách mạng Hà Lan, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên. - Cách mạng tư sản Anh thế kỉ XVII. Ý nghĩa lịch sử và hạn chế của của Cách mạng tư sản Anh. - Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản. - Sự ra đời của Hợp chúng quốc Mỹ - nhà nước tư sản.	- Củng cố kiến thức đã học: Sự phát triển sản xuất, nhu cầu về quyền lực chính trị của giai cấp tư sản để mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển. - Mâu thuẫn giữa chính quốc và thuộc địa ở Hà Lan, các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ thể hiện mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới - tư bản chủ nghĩa, với quan hệ sản xuất cũ - quan hệ sản xuất phong kiến.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.2. Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794)	- Tình hình kinh tế và xã hội nước Pháp trước cách mạng. - Việc chiếm ngục Ba-xi (14 - 7 - 1789) - mở đầu cách mạng. - Diễn biến chính của cách mạng, những nhiệm vụ mà cách mạng đã giải quyết: chống thù trong giặc ngoài, giải quyết các nhiệm vụ dân tộc, dân chủ. - Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tư sản Pháp.	- Tìm hiểu nội dung bức tranh “Tình cảnh nông dân Pháp trước Cách mạng 1789”. - Hạn chế của cách mạng tư sản Pháp: Không giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất cho nông dân.
1.3. Sự xác lập chủ nghĩa tư bản trên phạm vi thế giới	- Một số phát minh chủ yếu về kỹ thuật và quá trình công nghiệp hóa ở các nước Âu - Mỹ từ giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX. - Đánh giá được hệ quả kinh tế, xã hội của cách mạng công nghiệp. - Các cuộc cách mạng tư sản nổ ra ở một số nước với những hình thức khác nhau: thống nhất Đức, thống nhất I-ta-li-a, Minh Trị duy tân ở Nhật, nội chiến ở Mỹ, cải cách nông nô ở Nga. - Trình bày được quá trình xâm lược thuộc địa và sự hình thành hệ thống thuộc địa. - Đôi nét về quá trình đấu tranh giữa chủ nghĩa tư bản và chế độ phong kiến trên phạm vi toàn thế giới.	- Tìm hiểu một số phát minh lớn trong cách mạng công nghiệp. - Điểm giống nhau và khác nhau giữa cuộc đấu tranh thống nhất Đức và I-ta-li-a. - Chủ nghĩa tư bản được xác lập trên phạm vi thế giới. - Hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản được hình thành: tư sản và vô sản.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
1.4. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa Mác	- Sự ra đời của giai cấp công nhân gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Tình cảnh của giai cấp công nhân. - Những cuộc đấu tranh tiêu biểu của giai cấp công nhân trong những năm 30 - 40 của thế kỉ XIX. - Mác - Ăng-ghe-n và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học: Những hoạt động cách mạng, đóng góp to lớn của hai ông đối với phong trào công nhân quốc tế. - Nội dung tiêu biểu của Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản. Chú ý những nội dung như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội cũng như sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản. - Phong trào công nhân quốc tế (Quốc tế thứ nhất) sau khi chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời.	- Miêu tả theo kênh hình cảnh lao động của công nhân mỏ và công nhân dệt. - Tường thuật cuộc đấu tranh của công nhân thành phố Li-ông (Pháp): “Sống trong lao động, chết trong chiến đấu”. - Miêu tả cảnh đấu tranh trong Phong trào Hiến chương ở Anh (công nhân đưa kiến nghị đến Quốc hội đòi quyền phổ thông bầu cử, đòi tăng lương, giảm giờ làm).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Các nước Âu - Mỹ cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX 2.1. Công xã Pa-ri	Học sinh biết và hiểu: - Mâu thuẫn giai cấp ở Pháp trở nên gay gắt và sự xung đột giữa tư sản và công nhân. - Công xã Pa-ri; cuộc khởi nghĩa 18 - 3 - 1871 thắng lợi. - Một số chính sách quan trọng của Công xã Pa-ri. - Ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri.	- Tường thuật ngày thành lập Hội đồng Công xã (26 - 3 - 1871). - Hội đồng Công xã là cơ quan cao nhất của nhà nước mới. - Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới.
2.2. Các nước đế quốc chủ yếu (cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX)	- Những nét chính về các nước đế quốc Anh, Pháp, Đức, Mỹ. + Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế. + Những đặc điểm về chính trị, xã hội. + Chính sách bành trướng, xâm lược và tranh giành thuộc địa.	- Tìm hiểu nội dung một số tranh, ảnh về một số cơ sở sản xuất của các nước đế quốc. - Sản xuất phát triển, các nước tư bản lần lượt chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.
2.3. Phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX	- Những nét chính yếu nhất về phong trào công nhân quốc tế: Cuộc đấu tranh của công nhân Si-ca-gô (Mỹ); sự phục hồi và phát triển phong trào đấu tranh của công nhân các nước; sự thành lập Quốc tế thứ hai.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.4. Sự phát triển của kỹ thuật, khoa học, văn học và nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX	- Phong trào công nhân Nga và sự ra đời của chủ nghĩa Lê-nin (sự phát triển trong thời kỳ mới của chủ nghĩa Mác): Cách mạng 1905 - 1907 ở Nga, V.I. Lê-nin. - Một vài thành tựu tiêu biểu về kỹ thuật, khoa học, văn học, nghệ thuật; các nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ thiên tài, họa sĩ nổi tiếng và một số tác phẩm tiêu biểu của họ.	- Tìm hiểu về cuộc đời và hoạt động cách mạng của V.I. Lê-nin. - Phân tích tính chất tiến bộ của tác phẩm văn học.
3. Châu Á thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX	Học sinh biết: - Tình hình Trung Quốc trước sự xâm lược của các nước tư bản. - Một số phong trào tiêu biểu từ giữa thế kỷ XIX đến cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911): cuộc vận động Duy tân (1898), phong trào Nghĩa Hòa đoàn, Tôn Trung Sơn và Cách mạng Tân Hợi 1911. - Sự xâm lược của các nước tư bản và phong trào đấu tranh của nhân dân ở Ấn Độ, các nước Đông Nam Á: cuộc khởi nghĩa Xi-pay, hoạt động của Đảng Quốc Đại, phong trào đấu tranh chống thực dân ở In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin và ba nước Đông Dương. - Cuộc Duy tân Minh Trị và quá trình Nhật Bản trở thành một nước đế quốc.	- Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trừ nước Xiêm (Thái Lan) còn các nước khác ở Đông Nam Á đều trở thành thuộc địa của các nước đế quốc. - Sự bành trướng của đế quốc Nhật hội cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918)	- Những nét chính về mâu thuẫn giữa các nước đế quốc và sự hình thành hai khối quân sự ở châu Âu: khối Liên minh (Đức, Áo - Hung, I-ta-li-a) và khối Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga). Chiến tranh thế giới thứ nhất là cách giải quyết mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc. - Sơ lược diễn biến của chiến tranh qua hai giai đoạn: + 1914 - 1916: Ưu thế thuộc về Đức, Áo - Hung. + 1917 - 1918: Ưu thế thuộc về Anh, Pháp. - Hậu quả của chiến tranh.	- Rèn luyện kỹ năng sử dụng một số đồ dùng trực quan để trình bày diễn biến cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất. - Giải thích: Chiến tranh thế giới thứ nhất là cuộc chiến tranh đế quốc, phi nghĩa.
5. Tổng kết, ôn tập	- Tiến trình lịch sử thế giới cận đại và những nội dung chính của thời kì này.	- Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. - Phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc thế giới.
II. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (PHẦN TỪ NĂM 1917 ĐẾN NĂM 1945)		
1. Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô (1921 - 1941)	- Sự bùng nổ Cách mạng tháng Hai năm 1917 và từ Cách mạng tháng Hai đến Cách mạng tháng Mười năm 1917. Kết quả của cuộc Cách mạng tháng Hai và tình trạng hai chính quyền song song tồn tại. - Cách mạng tháng Mười năm 1917: diễn biến chính, ý nghĩa lịch sử.	- Cách mạng tháng Mười là cuộc cách mạng vô sản đầu

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 - 1941): những thành tựu (trong một thời gian ngắn đã đưa Liên Xô trở thành cường quốc về công nghiệp, nông nghiệp, quân sự); một số sai lầm thiếu sót.	tiên thắng lợi, mở ra một thời đại mới trong lịch sử loài người. - Sơ tư tầm tranh ảnh về thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội của Liên Xô thời kì này.
2. Châu Âu và nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939) 2.1. Châu Âu giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)	Học sinh biết: - Những nét khái quát về tình hình châu Âu trong những năm 1918 - 1939: hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự phát triển kinh tế, ổn định tạm thời và khủng hoảng. - Sự phát triển của phong trào cách mạng (1918 - 1923) ở châu Âu và sự thành lập Quốc tế Cộng sản (chú ý các Đại hội II, V, VII); cách mạng ở Đức; Đảng Cộng sản được thành lập ở các nước; phong trào cách mạng thế giới... - Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và tác động của nó đối với châu Âu: nguyên nhân, diễn biến chính, hậu quả. - Chủ nghĩa phát xít thắng lợi ở một số nước, nguy cơ chiến tranh.	- Chú ý sự phát triển của phong trào cách mạng và việc thành lập Quốc tế Cộng sản. - Nắm được một số biểu hiện cụ thể của khủng hoảng kinh tế thế giới. - Tìm hiểu khái niệm "chủ nghĩa phát xít".

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2.2. Nước Mĩ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)	- Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Mĩ và nguyên nhân của sự phát triển. - Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và "Chính sách mới" nhằm đưa nước Mĩ thoát ra khỏi khủng hoảng.	- Lí giải sự phát triển nhanh về kinh tế của Mĩ: tham gia chiến tranh muộn, ít bị tổn thất, là nước thắng trận, bán được vũ khí...
3. Châu Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939) 3.1. Nhật Bản giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939) 3.2. Phong trào độc lập dân tộc ở châu Á (1919 - 1939)	- Những nét khái quát về tình hình kinh tế - xã hội Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ nhất; những nguyên nhân chính dẫn tới quá trình "phát xít hóa" ở Nhật Bản và hậu quả của nó: tăng cường chính sách quân sự hóa đất nước, gây chiến tranh xâm lược bành trướng ra bên ngoài, giai cấp công nhân tích cực tham gia cuộc đấu tranh, thiết lập chế độ phát xít (sử dụng rộng rãi bộ máy quân sự,...). - Những nét chung về phong trào độc lập dân tộc ở châu Á; cách mạng Trung Quốc và phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á trong thời kì này: diễn biến của phong trào, sự tham gia của giai cấp công nhân vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, sự thành lập các Đảng Cộng sản (Trung Quốc, Ấn Độ,...).	- Thảo luận: Nêu một vài nét mới trong phong trào đấu tranh ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945)	- Những nét chính về quá trình dẫn đến chiến tranh: nguyên nhân chiến tranh. - Trình bày (sơ lược) về mặt trận ở châu Âu và mặt trận Thái Bình Dương: Chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, lan nhanh ra khắp thế giới; Liên Xô tham gia mặt trận chống phát xít, làm cho tính chất chiến tranh thay đổi; những trận chiến lớn, chiến tranh kết thúc. - Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.	- Tường thuật một số trận đánh lớn theo lược đồ. - Trao đổi: Vì sao tính chất của chiến tranh thay đổi khi nhân dân Liên Xô tiến hành cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc ?
5. Sự phát triển của khoa học - kĩ thuật và văn hóa thế giới nửa đầu thế kỉ XX	- Những tiến bộ vượt bậc của khoa học - kĩ thuật thế giới đầu thế kỉ XX. - Sự hình thành và phát triển nền văn hóa Xô viết. - Những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật cần được sử dụng vì những lợi ích của loài người.	- Kể câu chuyện về một nhà văn, nhà khoa học, hoặc phát minh kĩ thuật mà em yêu thích nhất (thuộc thời kì này). - Một số tiến bộ về khoa học - kĩ thuật.
6. Ôn tập lịch sử thế giới hiện đại (phần từ năm 1917 đến năm 1945)	Nêu được những nội dung chính đã học và những sự kiện lịch sử tiêu biểu: - Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga. - Cao trào cách mạng ở châu Âu (1918 - 1923). - Phong trào cách mạng ở châu Á. - Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 1933) và Chiến tranh thế giới thứ hai. - Lập niên biểu những sự kiện chủ yếu từ năm 1917 đến năm 1945.	Học sinh tiến hành ôn tập các vấn đề đã nêu dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
B. LỊCH SỬ VIỆT NAM		
LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1918		
1. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1884)	Trình bày: - Nguyên nhân thực dân Pháp xâm lược nước ta. - Âm mưu xâm lược của chúng. - Quá trình xâm lược của thực dân Pháp: tấn công Đà Nẵng và sự thất bại của chúng; tấn công Gia Định, mở rộng đánh chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ; Hiệp ước 1862 (những nét chính). - Phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta. - Thái độ và trách nhiệm của triều đình nhà Nguyễn trong việc để mất ba tỉnh miền Tây (không kiên quyết chống giặc, không phát huy được tinh thần quyết tâm đánh giặc của nhân dân,...). - Các hình thức đấu tranh phong phú của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Nam Kỳ (diễn biến, kết quả). - Những đề nghị canh tân đất nước: nội dung, lí do không được chấp nhận. - Âm mưu của thực dân Pháp sau khi chiếm được Nam Kỳ, chuẩn bị đánh chiếm Bắc Kỳ: xâm lược cả nước Việt Nam.	Chú ý: - Âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp. - Nội dung Hiệp ước 1862: thừa nhận sự cai quản của Pháp đối với ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, bồi thường cho Pháp, mở ba cửa biển cho Pháp thông thương... - Trình bày cuộc khởi nghĩa của Trương Định, Nguyễn Trung Trực. - Chú ý tìm hiểu về Nguyễn Trường Tộ, những đề nghị canh tân đất nước của ông.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Thái độ của triều đình Huế trước việc thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. - Sự chống trả quyết liệt của quân dân Hà Nội và các địa phương khác ở Bắc Kỳ trước cuộc tấn công của thực dân Pháp. - Những điểm chính của các hiệp ước 1883 và 1884. - Trách nhiệm của triều đình Huế đối với việc để mất nước vào tay Pháp.	- Chú ý nội dung các hiệp ước: + Hiệp ước 1883 (Hiệp ước Hác-măng): Về căn bản Việt Nam đã mất quyền tự chủ trên phạm vi toàn quốc, triều đình Huế đã chính thức thừa nhận sự bảo hộ của Pháp... + Hiệp ước 1884 (Hiệp ước Pa-tơ-nốt): Đặt cơ sở lâu dài và chủ yếu cho quyền đô hộ của Pháp ở Việt Nam.
2. Phong trào chống Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX (từ sau năm 1885)	- Việc phân hóa trong triều đình Huế từ sau Hiệp ước 1884: phe chủ chiến và phe chủ hòa. - Cuộc phản công ở kinh thành Huế của phái chủ chiến (1885). - Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần	- Giới thiệu về vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết. - Hình thành khái niệm "Cần vương". - Trình bày theo lược đồ các

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	vương: khởi nghĩa Ba Đình, khởi nghĩa Bãi Sậy, khởi nghĩa Hương Khê (thời gian, người lãnh đạo, kết quả, ý nghĩa). - Phong trào nông dân Yên Thế: thời gian tồn tại, diễn biến, nguyên nhân thất bại, ý nghĩa.	cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong phong trào Cần vương. Những nét chung của phong trào.
3. Xã hội Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX	- Cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam: mục đích, kế hoạch, nội dung, cách tiến hành. - Những chuyển biến về kinh tế: xuất hiện đồn điền, mỏ, cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ, đường sắt. - Những chuyển biến về xã hội, sự ra đời các giai cấp, tầng lớp mới: công nhân, tư sản dân tộc và tư sản mại bản.	- Phân tích mục đích khai thác của Pháp ở Việt Nam. - Tìm hiểu các khái niệm “tư sản dân tộc”, “tư sản mại bản”.
4. Phong trào yêu nước chống Pháp trong những năm đầu thế kỉ XX đến năm 1918	- Bước đầu hiểu mục đích, tính chất, hình thức của phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX: yêu nước mang màu sắc dân chủ tư sản, hình thức bạo động và cải cách. - Nêu nguyên nhân, diễn biến của phong trào Đông du, Đông Kinh nghĩa thực, cuộc vận động Duy tân và phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. - Nhận thức được những hạn chế của các phong trào. - Đặc điểm phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918): nổ ra nhiều	- Tìm hiểu về Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. - Tìm hiểu về vua Duy Tân: những biểu hiện của tinh thần yêu nước.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	cuộc khởi nghĩa của binh lính, hình thức đấu tranh vũ trang; các cuộc đấu tranh trong thời gian này đều thất bại. - Trình bày vụ mưu khởi nghĩa của binh lính ở Huế và cuộc khởi nghĩa của binh lính ở Thái Nguyên. - Bước đầu hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành: quyết chí ra đi tìm con đường cứu nước mới, cuộc hành trình và quá trình chuyển biến về tư tưởng.	
5. Ôn tập Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1918	- Phong trào đấu tranh chống xâm lược từ năm 1858 đến những năm cuối thế kỉ XIX: các giai đoạn, nội dung, tính chất. - Trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước ta. - Chỉ ra những nét mới trong phong trào đấu tranh của nhân dân ta những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. + Về chủ trương đường lối: giành độc lập dân tộc, xây dựng một chế độ xã hội tiến bộ. + Biện pháp đấu tranh: phong phú. + Thành phần tham gia: đông đảo, nhiều tầng lớp xã hội,... - Nêu lên sự biến chuyển về kinh tế và phân hóa xã hội của Việt Nam qua cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp. - Trình bày các phong trào đấu tranh và tính chất của các phong trào đó. - Bước đầu phân tích nguyên nhân thất bại của các phong trào.	- Khủng hoảng đường lối cứu nước và lực lượng lãnh đạo

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Bước đầu hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành: quyết định ra đi tìm con đường cứu nước mới, cuộc hành trình và sự chuyển biến về tư tưởng.	được thể hiện ở những điểm nào? - Những chuyển biến về tình cảm, tư tưởng của Nguyễn Tất Thành trong quá trình đi tìm đường cứu nước.

LỚP 9

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY		
1. Liên Xô và các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai	- Biết được tình hình Liên Xô và các nước Đông Âu từ năm 1945 đến năm 1991 qua hai giai đoạn: Tình hình Liên Xô; quá trình hình thành, phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu từ năm 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX: <i>Liên Xô</i> + Công cuộc khôi phục kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1950). + Những thành tựu xây dựng chủ nghĩa xã hội về kinh tế, khoa học - kĩ thuật, văn hóa giáo dục,... + Một số sai lầm lớn. <i>Các nước Đông Âu</i>	- Những thành tựu chính và những sai lầm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Thành lập nhà nước dân chủ nhân dân. + Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và những thành tựu chính. Những năm khủng hoảng dẫn đến sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu (từ giữa những năm 70 đến đầu những năm 90 của thế kỉ XX). - Biết đánh giá những thành tựu đã đạt được và một số sai lầm, hạn chế của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. - Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.	- Chú ý: Nguyên nhân sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu.
2. Các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh từ năm 1945 đến nay	- Biết được tình hình chung ở các nước Á, Phi, Mĩ La-tinh về các vấn đề chủ yếu: + Quá trình giành độc lập với các hình thức, mức độ khác nhau. + Sự phát triển sau khi giành được độc lập. + Sự hợp tác giữa các nước đang phát triển. - Trung Quốc: + Sự ra đời nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa - Ý nghĩa lịch sử.	- Nêu được các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945 và một số sự kiện tiêu biểu trong mỗi giai đoạn. - Vấn đề nổi bật của châu Á là trong mấy thập niên gần đây đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Những thành tựu trong 10 năm xây dựng chế độ mới (1949 - 1959), kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957). + Trung Quốc trong thời kì biến động (1959 - 1978): đường lối "Ba ngọn cờ hồng" và "Đại nhảy vọt", "Đại cách mạng văn hóa vô sản"; hậu quả. + Công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc từ cuối năm 1978 đến nay và ý nghĩa của nó. - Các nước Đông Nam Á: + Các nước Đông Nam Á từ sau năm 1945 lần lượt giành được độc lập. + Sự ra đời và phát triển của ASEAN - từ "ASEAN 6" thành "ASEAN 10" (các nước thành viên). - Các nước châu Phi: tình hình chung từ sau năm 1945; nước Cộng hòa Nam Phi và cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc. - Các nước Mĩ La-tinh: những nét chung về xây dựng và phát triển đất nước; Cu Ba - sự thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội.	- Một số ảnh về các thành tựu của Trung Quốc trong những năm gần đây. - Nêu tên 10 nước đã gia nhập ASEAN. - Thời gian Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN và ý nghĩa của sự kiện này. - Tìm hiểu thêm về Nen-xon Man-đê-la - Tìm hiểu thêm về Phi-đen Ca-xtơ-rô.
3. Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu từ năm 1945 đến nay	- Nêu được những nét lớn về tình hình kinh tế, khoa học - kĩ thuật, văn hóa; chính trị, xã hội của Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu. Chú ý: + Sự phát triển khoa học - kĩ thuật của Mĩ. Chính sách đối nội, đối ngoại của Mĩ sau chiến tranh.	- Vì sao nước Mĩ lại trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai ? - Sự phát triển kinh tế "thần kì" của Nhật Bản và nguyên nhân của nó.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Sự khôi phục và phát triển nhanh chóng về kinh tế của Nhật Bản. Chính sách đối nội, đối ngoại của Nhật Bản. - Sự liên kết khu vực ở châu Âu.	- Lập niên biểu về sự thành lập các tổ chức liên kết kinh tế ở châu Âu.
4. Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay	- Biết những nội dung cơ bản của quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến năm 1991: thời kì căng thẳng giữa hai phe, hai khối, đứng đầu là Mĩ và Liên Xô. - Sự hình thành trật tự thế giới mới, nhiệm vụ, vai trò của Liên hợp quốc. - Đặc điểm trong quan hệ quốc tế từ năm 1991 đến nay: hòa hoãn, đa cực, lấy kinh tế làm trọng điểm, xung đột khu vực (bốn xu thế phát triển).	- Thế nào là "chiến tranh lạnh" (biểu hiện cụ thể).
5. Cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay	- Biết những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học - kĩ thuật: máy tính điện tử; vật liệu mới; "cách mạng xanh"; chinh phục vũ trụ,... - Đánh giá ý nghĩa, tác động tích cực và hậu quả tiêu cực của cách mạng khoa học - kĩ thuật: những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật và hạn chế của việc áp dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất.	- Nêu suy nghĩ về việc môi trường bị ô nhiễm.
6. Tổng kết, ôn tập	- Nội dung chính của lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay. - Các xu thế phát triển của thế giới hiện nay.	Lập niên biểu những sự kiện lớn của lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
B. LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY		
1. Việt Nam trong những năm 1919 - 1930	- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp trong các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, thuế,... - Sự biến đổi về mặt kinh tế, xã hội trên đất nước ta. + Nông nghiệp: nông dân bị bần cùng hóa,... địa chủ phong kiến câu kết với đế quốc để áp bức bóc lột nông dân. + Công nghiệp: số công nhân tăng, bị bóc lột nặng nề... + Công thương nghiệp, giao thông vận tải: giai cấp tư sản Việt Nam và tiểu tư sản tăng về số lượng, bị chèn ép... + Phân tích mâu thuẫn cơ bản trong xã hội: nông dân với địa chủ phong kiến; toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp. - Phong trào yêu nước và phong trào công nhân ở nước ta trong những năm 1919 - 1929. - Các hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài từ năm 1919 đến năm 1925, nêu được ý nghĩa và tác dụng của những hoạt động đó đối với phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta.	- So sánh với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Việt Nam về mục đích, quy mô. - Lưu ý: mối liên hệ giữa sự biến đổi về kinh tế, xã hội và phong trào yêu nước, cách mạng. - Lập niên biểu về phong trào yêu nước và phong trào công nhân từ năm 1919 đến năm 1929. - Lập niên biểu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Sự ra đời và hoạt động của ba tổ chức cộng sản: Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn. - Việt Nam Quốc dân đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái.	- Ảnh hưởng của sự hoạt động riêng rẽ của các tổ chức cộng sản đối với phong trào cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ. - Tìm hiểu thêm về Nguyễn Thái Học và diễn biến của khởi nghĩa Yên Bái (lược đồ).
2. Việt Nam trong những năm 1930 - 1939	- Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam: thời gian, địa điểm, nội dung và ý nghĩa lịch sử. - Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng. - Phong trào cách mạng trong những năm 1930 - 1931. Trình bày đôi nét về Xô viết Nghệ - Tĩnh. - Những diễn biến chính của phong trào dân chủ những năm 1936 - 1939: Mặt trận Dân chủ Đông Dương, ý nghĩa.	- Lí giải sự cần thiết phải thống nhất các tổ chức cộng sản. - Giới thiệu được nội dung quan trọng nhất trong cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng: mục tiêu, động lực, tổ chức lãnh đạo cách mạng. - Vẽ lược đồ, chỉ những nơi diễn ra đấu tranh trong phong trào cách mạng 1930 - 1931. - Nêu một số sự kiện cụ thể và hoạt động của Xô viết Nghệ - Tĩnh - Đưa "dân nguyện", cuộc mít tinh ngày 01-5-1938 tại Khu Đấu xảo, Hà Nội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Cuộc vận động tiến tới Cách mạng tháng Tám năm 1945	- Tình hình thế giới và Đông Dương trong năm 1939 - 1945; các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương: nguyên nhân bùng nổ, diễn biến chính, ý nghĩa. - Tình cảnh nhân dân ta dưới hai tầng áp bức của Nhật - Pháp; các chủ trương của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941 (chú ý việc đặt vấn đề dân tộc lên hàng đầu và vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc). - Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh và việc xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang trên khắp các vùng trong cả nước. - Cao trào kháng Nhật, cứu nước: nét chính về diễn biến, khí thế cách mạng sôi nổi, rộng khắp trong cả nước, bước phát triển mới của lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, chính quyền cách mạng bắt đầu hình thành. - Thời cơ khởi nghĩa và lệnh tổng khởi nghĩa.	- Ghi nhớ việc quân Nhật vào Việt Nam làm cho nhân dân càng thêm khổ cực. - Sơ tư tranh ảnh, tài liệu về nạn đói 1944 - 1945. - Hồ Chí Minh ở Pác Bó. - Chỉ trình bày những sự kiện chính: bối cảnh ra đời của Mặt trận Việt Minh, sự thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. - Phân tích Đảng đã nắm được thời cơ và quyết tâm khởi nghĩa như thế nào.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Cuộc tổng khởi nghĩa trong toàn quốc (diễn biến, đặc biệt chú ý khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn). - Thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ra bản Tuyên ngôn Độc lập. - Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám 1945.	- Liên hệ với cuộc khởi nghĩa ở địa phương.
4. Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến (1945 - 1946)	- Nhận rõ tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945: chính quyền dân chủ nhân dân ở trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, về thù trong giặc ngoài, những khó khăn do thiên tai, hậu quả của chế độ thuộc địa,... - Trình bày được những biện pháp giải quyết khó khăn trước mắt và phân nào chuẩn bị cho lâu dài: xây dựng nền móng của chính quyền nhân dân; diệt giặc dốt, giặc đói và giặc ngoại xâm; hoàn cảnh, ý nghĩa của việc kí Hiệp định Sơ bộ 06-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946; ý nghĩa của những kết quả bước đầu.	- Sưu tầm tranh ảnh, tài liệu về diệt “giặc dốt”, mở trường học (giới thiệu thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi học sinh nhân ngày khai giảng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tháng 9-1945).
5. Việt Nam từ cuối năm 1946 đến năm 1954	Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950).	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Đường lối kháng chiến. - Cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân Thủ đô Hà Nội và các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc; đôi nét về diễn biến và ý nghĩa. - Các biện pháp chính của Chính phủ chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. - Chiến dịch Việt Bắc thu - đông năm 1947: âm mưu của thực dân Pháp khi tấn công lên Việt Bắc và cuộc chiến đấu của quân dân ta: tóm tắt diễn biến, kết quả, ý nghĩa. - Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến từ năm 1948 đến năm 1953: đẩy mạnh kháng chiến toàn dân, toàn diện. Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950. Chủ động mở nhiều chiến dịch đánh địch 1951 - 1952 (chiến dịch Hòa Bình - Tây Bắc).	- Nắm một số điểm chủ yếu trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến: chúng ta muốn hòa bình nên chúng ta phải nhân nhượng; thà hi sinh tất cả chứ quyết không chịu làm nô lệ, toàn dân kháng chiến. - Lược đồ chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947. - Lược đồ chiến dịch Biên giới thu - đông 1950. - Hồ Chí Minh đi chiến dịch Biên giới; tinh thần chiến đấu dũng cảm của chiến sĩ - tiêu biểu là hành động của La Văn Cầu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Những kết quả chính đã đạt được trong công cuộc xây dựng hậu phương về mọi mặt từ năm 1951 đến năm 1953; ý nghĩa của những sự kiện đó. - Đặt quan hệ ngoại giao với các nước. - Điểm nét về Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (02-1951). - Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ. + Âm mưu, thủ đoạn mới của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ với kế hoạch Na-va nhằm giành lại thế chủ động, “kết thúc chiến tranh trong danh dự” và tính chất nguy hiểm của kế hoạch này đã gây cho ta không ít khó khăn mới. + Tác động và ảnh hưởng của việc xây dựng hậu phương vững mạnh. + Chiến lược của ta nhằm chủ động từng bước phá vỡ kế hoạch Na-va, chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954. + Diễn biến chính của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Ý nghĩa thắng lợi. - Những nét chính về quá trình đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 và tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ; giới thiệu ngắn gọn nội dung cơ bản của Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương.	- Ý nghĩa của việc xây dựng hậu phương. - Chú ý: + Kế hoạch Na-va. + Pháp xây dựng tập đoàn cứ điểm ở Điện Biên Phủ. + Chủ trương của ta và diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ (một vài sự kiện cụ thể về tinh thần anh dũng của quân dân ta).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)	
6. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 6.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam (1954 - 1965)	- Năm được những điểm chính về tình hình nước ta sau năm 1954. - Năm được những thành tựu chính của nhân dân miền Bắc: hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất. - Năm được những sự kiện chính trong phong trào đấu tranh của nhân dân miền Nam (1954 - 1960): chống “tố cộng”, “diệt cộng”, đòi tự do, dân chủ, dân sinh; hoàn cảnh nô ra, diễn biến và ý nghĩa của phong trào “Đồng khởi” (1959 - 1960). - Năm được hoàn cảnh, nội dung chính của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960). - Những thành tựu chính về chính trị, kinh tế, văn hóa của nhân dân miền Bắc trong kế hoạch 5 năm (1961 - 1965). - Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh	- Phân tích được ý nghĩa của các thành tựu đó. - Chú ý: + Tội ác của Mỹ - Diệm. + Cuộc chiến đấu của quân dân miền Nam từ năm 1954 đến năm 1965 (sưu tầm, sử dụng kênh hình và các loại đồ dùng trực quan khác). - Nêu được những thành tựu của miền Bắc trong việc thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 - 1965).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6.2. Cả nước trực tiếp chiến đấu chống Mĩ cứu nước (1965 - 1973)	đặc biệt” của Mĩ (1961 - 1965); âm mưu của Mĩ; trận Ấp Bắc. Cuộc đấu tranh chính trị trong các thành phố; sự phá sản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mĩ. - Nắm được những nét chính của cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” và “Đông Dương hóa chiến tranh” của Mĩ: sơ lược âm mưu của đế quốc Mĩ; chiến thắng Vạn Tường; cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968), cuộc tiến công chiến lược năm 1972 và ý nghĩa của các chiến thắng đó. - Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, vừa sản xuất và chi viện cho miền Nam: chuyển từ sản xuất trong thời bình sang thời chiến, chống chiến tranh phá hoại, thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn. - Nắm được những điểm chính của Hiệp định Pa-ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.	- Sự thất bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của Mĩ từ năm 1965 đến 1975. - Cuộc đấu tranh ở hai miền Nam - Bắc.
6.3. Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973 - 1975)	- Nắm được những điểm chính của tình hình nước ta sau khi kí Hiệp định Pa-ri: Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa; chi viện đắc lực cho miền Nam; miền Nam đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Pa-ri (1973 - 1975).	- Tình hình nước ta sau khi kí Hiệp định Pa-ri 1973. - Các chiến dịch trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 (sử dụng tranh ảnh).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Nắm được những mốc chính của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 và chiến dịch Hồ Chí Minh: kế hoạch và quyết tâm giải phóng miền Nam, các chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh hoàn toàn giải phóng miền Nam. Bước đầu phân tích được nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
7. Việt Nam từ năm 1975 đến nay 7.1. Việt Nam trong năm đầu sau đại thắng mùa Xuân 1975 7.2. Xây dựng đất nước, đấu tranh bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1985)	- Nêu được tình hình hai miền Bắc - Nam sau đại thắng mùa Xuân 1975. - Ý nghĩa của cuộc tổng tuyển cử ngày 25-4-1976. - Trình bày được nội dung cơ bản kì họp đầu tiên của Quốc hội khóa VI (cuối tháng 6 đầu tháng 7-1976): thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cử chính phủ thống nhất trong cả nước, đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là Thành phố Hồ Chí Minh. - Nắm được nội dung cơ bản của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976): + Chỉ ra nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là cả nước tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.	- So sánh với cuộc tổng tuyển cử lần thứ nhất ngày 06-1-1946: điều kiện xã hội. - Nắm được nội dung cơ bản kì họp đầu tiên của Quốc hội khóa VI.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CÀN ĐẠT	GHI CHÚ
7.3. Việt Nam trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (từ 1986 đến nay)	+ Quyết định về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa. + Về nhiệm vụ của hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985). + Về việc đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam. + Nêu được những thành tựu bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước. - Trình bày cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc; ý nghĩa của nó. - Công cuộc đổi mới đất nước, thành tựu ban đầu, việc mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới và trong khu vực (là thành viên của tổ chức ASEAN,...).	- Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của đường lối đổi mới của Đảng.
8. Ôn tập: Tổng kết lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay	- Nắm được những nội dung quan trọng và những sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.	- Chỉ nêu các giai đoạn chính và các đặc điểm lớn gắn liền với từng giai đoạn trong tiến trình lịch sử Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến nay.

IV. GIẢI THÍCH - HƯỚNG DẪN

1. Về phương pháp dạy học

- Chương trình nhấn mạnh yêu cầu khắc phục lối truyền thụ một chiều còn khá phổ biến hiện nay, chuyển mạnh sang việc dạy học phát huy tính tích cực của học sinh, chú trọng rèn luyện kỹ năng, bồi dưỡng năng lực tư duy sáng tạo của người học, khả năng vận dụng kiến thức đã biết vào các tình huống mới (trong học tập và đời sống xã hội).

- Trước hết cần chú trọng đảm bảo tính cụ thể, tính hình ảnh, khả năng gây xúc cảm của các thông tin về các sự kiện, nhân vật lịch sử, bối cảnh xã hội,... bằng cách cho học sinh tiếp cận nhiều nguồn tư liệu lịch sử khác nhau, sử dụng nhiều phương tiện trực quan khác nhau phù hợp với điều kiện dạy học cụ thể.

- Chú trọng tổ chức các hoạt động tự học tập của học sinh (như làm các bài tập Lịch sử ở lớp, ở nhà: tra cứu tài liệu, sưu tầm tư liệu các loại về một chủ đề; trình bày diễn biến sự việc trên bản đồ trống,...).

- Trao đổi, thảo luận là điều cần làm. Cần tạo ra không khí thoải mái, dân chủ, khuyến khích học sinh trình bày ý kiến riêng, nhìn nhận và đánh giá lịch sử từ nhiều góc độ khác nhau, tránh áp đặt, bắt buộc học sinh tiếp nhận một cách thụ động kết luận của giáo viên. Chú trọng rèn luyện khả năng lập luận, trình bày vấn đề cho học sinh.

- Tìm hiểu, nắm bắt những hiểu biết, kinh nghiệm đã có của học sinh, những điều học sinh đang quan tâm, ham thích; tận dụng những điều đó trong quá trình hình thành kiến thức, kỹ năng mới. Những gì học sinh có thể nói được, làm được thì giáo viên không làm thay.

- Nội dung dạy học không chỉ giới hạn ở sách giáo khoa, việc dạy học không chỉ diễn ra ở trong phòng học. Tận dụng mọi khả năng, điều kiện để học sinh có thể tìm hiểu lịch sử ở bảo tàng, trên hiện trường lịch sử, các di tích lịch sử, được tiếp xúc, trao đổi với các nhân chứng, nhân vật lịch sử, được vận dụng những điều đã học vào việc hiểu các vấn đề thời sự quốc tế, đất nước, địa phương. Bước đầu rèn luyện hứng thú, ý thức và khả năng nghiên cứu lịch sử, phù hợp với trình độ và yêu cầu học tập của học sinh.

- Chú trọng rèn luyện các năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác cùng giải quyết các nhiệm vụ đặt ra cho học sinh bằng cách tổ chức làm việc theo nhóm, làm việc tay đôi.

Đổi mới phương pháp dạy học gắn liền với thiết bị dạy học, cần cung cấp đầy đủ ở mức cần thiết các thiết bị dạy học lịch sử nhằm thay đổi căn bản tình hình "dạy chay" phổ biến hiện nay, trong đó chú trọng các loại hình:

- Mô hình hiện vật, tranh, ảnh lịch sử, băng ghi âm lời nói của các nhân vật lịch sử,...
- Bản đồ, sơ đồ.
- Phim video.
- Phần mềm dạy học.

Việc thiết kế, sản xuất và sử dụng các thiết bị dạy học Lịch sử không phải theo định hướng minh họa bài giảng của giáo viên mà nhằm tạo ra các nguồn sử liệu phong phú, cụ thể, sinh động, giàu hình ảnh và giàu sức thuyết phục; trên cơ sở đó, tổ chức các hoạt động học tập, tự tìm kiếm tri thức lịch sử của học sinh một cách tự lập, tích cực, sáng tạo. Cần quan tâm, chú ý tạo điều kiện cho học sinh làm việc trực tiếp với các thiết bị dạy học theo phương châm: Hãy để cho các giác quan của học sinh tiếp xúc nhiều hơn với các thiết bị dạy học, để cho các em suy nghĩ nhiều hơn, làm việc nhiều hơn và thể hiện mình nhiều hơn.

Các thiết bị dạy học hiện đại không đồng nghĩa với các thiết bị dạy học đắt tiền. Tính hiện đại của thiết bị dạy học thể hiện ở việc sử dụng các loại thiết bị sao cho đạt yêu cầu cao nhất trong việc thể hiện mục tiêu dạy học. Việc tìm kiếm, sản xuất các thiết bị dạy học Lịch sử phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, của vùng, làm cho học sinh hứng thú học tập, phát huy tối đa tính tích cực nhận thức của học sinh luôn luôn đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, cần phối hợp việc cung cấp các thiết bị dạy học từ trên xuống với phong trào sưu tầm, xây dựng thiết bị dạy học "tự tạo" của học sinh, giáo viên và các lực lượng xã hội.

2. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

Việc đánh giá kết quả học tập của học sinh cần bám sát mục tiêu dạy học của cấp học, đồng thời căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng đã quy định trong chương trình.

Nội dung kiểm tra, đánh giá phải phù hợp với phạm vi, mức độ (về kiến thức, kỹ năng, thái độ) được quy định theo chương trình.

Kiểm tra miệng cần được tiến hành thường xuyên, linh hoạt; có thể vào đầu tiết học để dẫn dắt vào nội dung mới, hoặc sử dụng kết quả tham gia thảo luận, đóng góp vào bài của học sinh trong quá trình học tập. Phát triển dần các hình thức kiểm tra khác, như thi trắc nghiệm, tự luận, thực hành,... để nâng cao trình độ nhận thức của học sinh.

Kiểm tra viết cần tiến hành có kế hoạch. Khuyến khích sử dụng kết quả làm việc của học sinh với các phiếu học tập, các bài tập trắc nghiệm. Chú trọng đánh giá các kết quả học tập ngoại khóa của học sinh như: sưu tầm, trưng bày tư liệu lịch sử theo chủ đề, viết báo cáo chuyên đề, phỏng vấn các nhân chứng lịch sử, nhân vật lịch sử,...

Các tiêu chí đánh giá (đáp án và thang điểm) cần được chuẩn bị cụ thể, rõ ràng và được công bố công khai đối với mọi học sinh. Cần tạo điều kiện để học sinh tham gia đánh giá kết quả học tập của các học sinh khác trong nhóm, trong lớp và tự đánh giá bản thân.

3. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

Việc dạy và học môn Lịch sử ở các vùng miền, các trường chuyên biệt được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Cần đảm bảo để mọi học sinh đều đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng bộ môn. Những học sinh có năng khiếu về lịch sử hoặc có nhu cầu học Lịch sử sâu hơn, được khuyến khích và được tạo điều kiện để phát triển năng khiếu, đáp ứng nhu cầu của các em.

I. MỤC TIÊU

Môn Địa lí ở Trung học cơ sở nhằm giúp học sinh:

1. Về kiến thức

Nắm được một số kiến thức phổ thông, cơ bản, cần thiết về:

- Trái Đất; các thành phần tự nhiên của Trái Đất; bản đồ; dân cư trên Trái Đất; các môi trường địa lí và các hoạt động kinh tế chủ yếu của con người trong các môi trường địa lí.
- Đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội và hoạt động kinh tế của con người ở các châu lục và các khu vực khác nhau trên Trái Đất.
- Đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội của đất nước ta, của các vùng miền khác nhau trên đất nước và địa phương nơi học sinh đang sống.

2. Về kĩ năng

Hình thành một số kĩ năng học tập bộ môn:

- Đọc bản đồ, biểu đồ, lát cắt.
- Quan sát, nhận xét, mô tả các sự vật, hiện tượng địa lí qua tranh ảnh, hình vẽ, mô hình.
- So sánh, nhận xét, phân tích số liệu thống kê.
- Nhận xét, phân tích các hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các mối quan hệ địa lí đơn giản.
- Vẽ biểu đồ, sơ đồ đơn giản.
- Tính toán.

- Thu thập, xử lí, tổng hợp và trình bày thông tin địa lí.
- Bước đầu có kĩ năng vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng địa lí thường xảy ra; vận dụng kiến thức, kĩ năng vào cuộc sống, sản xuất ở địa phương.

3. Về thái độ, tình cảm

- Có tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước; có tinh thần sẵn sàng tham gia xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước.
- Có ý thức tìm hiểu và giải thích các hiện tượng, sự vật địa lí.
- Tích cực tham gia vào các hoạt động bảo vệ, cải tạo môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình và cộng đồng.

II. NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
6	1	35	35
7	2	35	70
8	1,5	35	52,5
9	1,5	35	52,5
Cộng (toàn cấp)		140	210

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 6

1 tiết/tuần x 35 tuần = 35 tiết

I. Trái Đất

1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng Trái Đất và cách thể hiện bề mặt Trái Đất trên bản đồ
2. Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả
3. Cấu tạo của Trái Đất

II. Các thành phần tự nhiên của Trái Đất

1. Địa hình
2. Lớp vỏ khí
3. Lớp nước
4. Lớp đất và lớp vỏ sinh vật

LỚP 7

2 tiết/tuần x 35 tuần = 70 tiết

A. Các môi trường địa lí

I. Thành phần nhân văn của môi trường

- Dân số
- Sự phân bố dân cư. Các chủng tộc trên thế giới
- Quần cư, đô thị hóa

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội
- Kinh tế

III. Châu Nam Cực

- Thiên nhiên
- Lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực

IV. Châu Đại Dương

- Thiên nhiên
- Dân cư và kinh tế

V. Châu Âu

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội
- Kinh tế
- Các khu vực
- Liên minh châu Âu

LỚP 8

$$1,5 \text{ tiết/ tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

A. Thiên nhiên và con người ở các châu lục (tiếp theo)

VI. Châu Á

- Thiên nhiên
- Dân cư, xã hội
- Kinh tế
- Các khu vực

VII. Tổng kết địa lí tự nhiên và địa lí các châu lục

- Địa hình với tác động của nội và ngoại lực
- Khí hậu và cảnh quan
- Con người và môi trường địa lí.

B. Địa lí Việt Nam

Việt Nam - đất nước, con người

I. Địa lí tự nhiên

1. Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam
2. Quá trình hình thành lãnh thổ và đặc điểm tài nguyên khoáng sản
3. Các thành phần tự nhiên
 - a) Địa hình
 - b) Khí hậu
 - c) Thủy văn
 - d) Đất, sinh vật
4. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam
5. Các miền địa lí tự nhiên

a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

6. Địa lí địa phương: Tìm hiểu một địa điểm gần nơi nhà trường đóng.

LỚP 9

$$1,5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 52,5 \text{ tiết}$$

Địa lí Việt Nam (tiếp theo)

II. Địa lí dân cư

1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2. Dân số và gia tăng dân số

3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống

III. Địa lí kinh tế

1. Quá trình phát triển kinh tế

2. Địa lí các ngành kinh tế

- Nông nghiệp

- Lâm nghiệp và thủy sản

- Công nghiệp

- Dịch vụ

IV. Sự phân hóa lãnh thổ

1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng
3. Vùng Bắc Trung Bộ
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Vùng Tây Nguyên
6. Vùng Đông Nam Bộ
7. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
8. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường biển, đảo.

V. Địa lí địa phương (tỉnh/thành phố)

III. CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 6

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. TRÁI ĐẤT		
1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng Trái Đất và cách thể hiện bề mặt Trái Đất trên bản đồ	Kiến thức - Biết vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời; hình dạng và kích thước của Trái Đất. - Trình bày được khái niệm kinh tuyến, vĩ tuyến. Biết quy ước về kinh tuyến gốc, vĩ tuyến gốc, kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây; vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nửa cầu Đông, nửa cầu Tây, nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam.	- Vị trí thứ ba theo thứ tự xa dần Mặt Trời; hình khối cầu.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Định nghĩa đơn giản về bản đồ và biết một số yếu tố cơ bản của bản đồ: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương hướng trên bản đồ; lưới kinh, vĩ tuyến. Kĩ năng - Xác định được kinh tuyến gốc, các kinh tuyến Đông, kinh tuyến Tây; vĩ tuyến gốc, các vĩ tuyến Bắc, vĩ tuyến Nam; nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam, nửa cầu Đông, nửa cầu Tây trên bản đồ và trên quả Địa cầu. - Dựa vào tỉ lệ bản đồ tính được khoảng cách trên thực tế và ngược lại. - Xác định được phương hướng, tọa độ địa lí của một điểm trên bản đồ và quả Địa cầu. - Đọc và hiểu nội dung bản đồ dựa vào kí hiệu bản đồ. - Sử dụng địa bàn để xác định phương hướng của một số đối tượng địa lí trên thực địa. - Biết cách vẽ sơ đồ đơn giản của một lớp học.	- Xác định được phương hướng của lớp học và vẽ sơ đồ lớp học trên giấy: cửa ra vào, cửa sổ, bàn giáo viên, bàn học sinh.
2. Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả	Kiến thức - Trình bày được chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời của Trái Đất: hướng, thời gian, quỹ đạo và tính chất của chuyển động.	- Tính chất: hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất không đổi trong khi chuyển động trên quỹ đạo.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được hệ quả các chuyển động của Trái Đất: + Chuyển động tự quay: hiện tượng ngày và đêm kế tiếp, sự lệch hướng chuyển động của các vật thể. + Chuyển động quanh Mặt Trời: hiện tượng các mùa và hiện tượng ngày đêm dài, ngắn khác nhau theo mùa. Kĩ năng Sử dụng hình vẽ để mô tả chuyển động tự quay của Trái Đất và chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.	
3. Cấu tạo của Trái Đất	Kiến thức - Nêu được tên các lớp cấu tạo của Trái Đất và đặc điểm của từng lớp: lớp vỏ, lớp trung gian và lõi Trái Đất. - Trình bày được cấu tạo và vai trò của lớp vỏ Trái Đất. - Biết tỉ lệ lục địa, đại dương và sự phân bố lục địa, đại dương trên bề mặt Trái Đất. Kĩ năng - Quan sát và nhận xét các lớp cấu tạo bên trong của Trái Đất từ hình vẽ. - Xác định được 6 lục địa, 4 đại dương và các mảng kiến tạo lớn trên bản đồ hoặc quả Địa cầu.	- Đặc điểm: độ dày, trạng thái, nhiệt độ của từng lớp. - Khoảng 2/3 diện tích bề mặt Trái Đất là đại dương. Đại dương phân bố chủ yếu ở nửa cầu Nam, lục địa phân bố chủ yếu ở nửa cầu Bắc. - Các mảng kiến tạo: Âu - Á, Phi, Ấn Độ, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực, Thái Bình Dương.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
II. CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN CỦA TRÁI ĐẤT		
1. Địa hình	Kiến thức - Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực và biết được tác động của chúng đến địa hình trên bề mặt Trái Đất. - Nêu được hiện tượng động đất, núi lửa và tác hại của chúng. Biết khái niệm mác ma. - Nêu được đặc điểm hình dạng, độ cao của bình nguyên, cao nguyên, đồi, núi; giá trị của các dạng địa hình đối với sản xuất nông nghiệp. - Nêu được các khái niệm: khoáng sản, mỏ khoáng sản, mỏ nội sinh, mỏ ngoại sinh. Kể tên và nêu được công dụng của một số loại khoáng sản phổ biến. Kĩ năng - Nhận biết được 4 dạng địa hình qua tranh ảnh, mô hình. - Đọc bản đồ địa hình tỉ lệ lớn. - Nhận biết một số loại khoáng sản qua mẫu vật (hoặc qua ảnh màu): than, quặng sắt, quặng đồng, đá vôi, apatit.	- Do tác động của nội, ngoại lực nên địa hình trên Trái Đất có nơi cao, nơi thấp, có nơi bằng phẳng, có nơi gồ ghề. - Khoáng sản năng lượng: than, dầu mỏ, khí đốt; khoáng sản kim loại: sắt, mangan, đồng, chì, kẽm; khoáng sản phi kim loại: muối mỏ, a-pa-tít, đá vôi. - Lưu ý đến loại khoáng sản ở địa phương (nếu có).
2. Lớp vỏ khí	Kiến thức - Biết được thành phần của không khí, tỉ lệ của mỗi thành phần trong lớp vỏ khí; biết vai trò của hơi nước trong lớp vỏ khí. - Biết được các tầng của lớp vỏ khí: tầng đối lưu, tầng bình lưu, các tầng cao và đặc điểm chính của mỗi tầng.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được sự khác nhau về nhiệt độ, độ ẩm của các khối khí: nóng, lạnh; đại dương, lục địa. - Biết nhiệt độ của không khí; nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của nhiệt độ không khí. - Nêu được khái niệm khí áp và trình bày được sự phân bố các đai khí áp cao và thấp trên Trái Đất. - Nêu được tên, phạm vi hoạt động và hướng của các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất: Tín phong, gió Tây ôn đới, gió Đông cực. - Biết được vì sao không khí có độ ẩm và nhận xét được mối quan hệ giữa nhiệt độ không khí và độ ẩm. - Trình bày được quá trình tạo thành mây, mưa. - Nêu được sự khác nhau giữa thời tiết và khí hậu. Biết được 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất; trình bày được giới hạn và đặc điểm của từng đới. Kĩ năng - Quan sát và ghi chép một số yếu tố thời tiết đơn giản ở địa phương: nhiệt độ, gió, mưa. - Tính nhiệt độ trung bình ngày, tháng, năm. - Tính được lượng mưa trong ngày, trong tháng, trong năm và lượng mưa trung bình năm. - Đọc biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa.	- Các nhân tố: vĩ độ địa lí, độ cao của địa hình, vị trí gần hay xa biển. - Phạm vi hoạt động của mỗi loại gió (từ vĩ độ nào đến vĩ độ nào); hướng gió thổi ở nửa cầu Bắc, nửa cầu Nam. - Nhiệt độ có ảnh hưởng đến khả năng chứa hơi nước của không khí. - 5 đới khí hậu chính: 1 nhiệt đới, 2 ôn đới, 2 hàn đới. Đặc điểm: nhiệt độ, lượng mưa và loại gió thổi thường xuyên. - Quan sát thực tế ở địa phương và nghe, đọc bản tin dự báo thời tiết của các khu vực trên cả nước.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Đọc bản đồ Phân bố lượng mưa trên thế giới, - Nhận xét hình biểu diễn: + Các tầng của lớp vỏ khí. + Các đai khí áp và các loại gió chính. + 5 đới khí hậu chính trên Trái Đất. + Biểu đồ các thành phần của không khí.	- Biểu đồ hình tròn.
3. Lớp nước	Kiến thức - Trình bày được khái niệm sông, lưu vực sông, hệ thống sông, lưu lượng nước; nêu được mối quan hệ giữa nguồn cấp nước và chế độ nước sông. - Trình bày được khái niệm hồ; phân loại hồ căn cứ vào nguồn gốc, tính chất của nước. - Biết được độ muối của nước biển và đại dương, nguyên nhân làm cho độ muối của các biển và đại dương không giống nhau. - Trình bày được ba hình thức vận động của nước biển và đại dương là: sóng, thủy triều và dòng biển. Nêu được nguyên nhân hình thành sóng biển, thủy triều. - Trình bày được hướng chuyển động của các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới. Nêu được ảnh hưởng của dòng biển đến nhiệt độ, lượng mưa của các vùng bờ tiếp cận với chúng.	- Hồ núi lửa, hồ băng hà, hồ móng ngựa; hồ nước mặn, hồ nước ngọt. - Hướng chuyển động của các dòng biển: các dòng biển nóng thường chảy từ các vĩ độ thấp về phía các vĩ độ cao. Ngược lại, các dòng biển lạnh thường chảy từ các vĩ độ cao về các vĩ độ thấp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng mô hình để mô tả hệ thống sông. - Nhận biết nguồn gốc một số loại hồ, hiện tượng sóng biển và thủy triều qua tranh ảnh, hình vẽ. - Sử dụng bản đồ các dòng biển trong đại dương thế giới để kể tên một số dòng biển lớn và hướng chảy của chúng.	- Hệ thống sông: sông chính, phụ lưu, chi lưu. - Dòng biển Gon-xtrim, Cư-rô-si-ô, Pê-ru, Ben-ghê-la...
4. Lớp đất và lớp vỏ sinh vật	Kiến thức - Trình bày được khái niệm lớp đất, 2 thành phần chính của đất. - Trình bày được một số nhân tố hình thành đất. - Trình bày được khái niệm lớp vỏ sinh vật, ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và của con người đến sự phân bố thực vật và động vật trên Trái Đất. Kĩ năng Sử dụng tranh ảnh để mô tả một phẫu diện đất, một số cảnh quan tự nhiên trên thế giới.	- 2 thành phần chính là thành phần khoáng và thành phần hữu cơ. - Các nhân tố: đá mẹ, sinh vật, khí hậu. - Các nhân tố tự nhiên: khí hậu, địa hình, đất. - Cảnh quan: rừng mưa nhiệt đới, hoang mạc nhiệt đới...

LỚP 7

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÍ		
I. THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG		

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kiến thức - Trình bày được quá trình phát triển và tình hình gia tăng dân số thế giới, nguyên nhân và hậu quả của nó. - Nhận biết được sự khác nhau giữa các chủng tộc Môn-gô-lô-ít, Nê-grô-ít và Ô-rô-pê-ô-ít về hình thái bên ngoài của cơ thể và nơi sinh sống chủ yếu của mỗi chủng tộc. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản sự phân bố dân cư không đồng đều trên thế giới. - So sánh được sự khác nhau giữa quần cư nông thôn và quần cư đô thị về hoạt động kinh tế, mật độ dân số, lối sống. - Biết sơ lược quá trình đô thị hóa và sự hình thành các siêu đô thị trên thế giới. Kĩ năng - Đọc biểu đồ tháp tuổi và biểu đồ gia tăng dân số, biết cách xây dựng tháp tuổi. - Đọc bản đồ phân bố dân cư.	- Hình thái bên ngoài: màu da, tóc, mắt, mũi. - Các đồng bằng, đô thị: dân cư tập trung đông đúc; các vùng núi cao, hoang mạc: dân cư thưa thớt hơn. - Một số siêu đô thị trên thế giới: Niu I-oóc, Mê-hi-cô Xi-ti (Bắc Mỹ); Xao Pao-lô (Nam Mỹ); Tô-ki-ô, Mum-bai, Thượng Hải (châu Á), Luân Đôn, Pa-ri, Mát-xcơ-va (châu Âu),...

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Phân tích được mối quan hệ giữa dân số với tài nguyên, môi trường ở đới nóng. - Trình bày được vấn đề di dân, sự bùng nổ đô thị ở đới nóng; nguyên nhân và hậu quả. Kĩ năng - Đọc các bản đồ: Tự nhiên thế giới, Khí hậu thế giới, lược đồ các kiểu môi trường ở đới nóng; biểu đồ dân số; tháp tuổi, lược đồ phân bố dân cư và các siêu đô thị trên thế giới... - Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các kiểu quần cư; các cảnh quan ở đới nóng. - Đọc biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của các môi trường ở đới nóng. - Đọc lát cắt rừng rậm xanh quanh năm.	- Dân số đông, gia tăng dân số nhanh đã đẩy nhanh tốc độ khai thác tài nguyên làm suy thoái môi trường, diện tích rừng ngày càng thu hẹp, đất bạc màu, khoáng sản bị cạn kiệt, thiếu nước sạch,...
2. Môi trường đới ôn hòa và hoạt động kinh tế của con người ở đới ôn hòa	Kiến thức - Biết vị trí của đới ôn hòa trên bản đồ Tự nhiên thế giới. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản 2 đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường đới ôn hòa: + Tính chất trung gian của khí hậu.	- Nằm trong khoảng từ chí tuyến Bắc đến vòng cực Bắc và từ chí tuyến Nam đến vòng cực Nam. - Tính chất trung gian giữa khí hậu đới nóng và khí hậu đới lạnh với thời tiết thất thường.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	+ Sự thay đổi của thiên nhiên theo thời gian và không gian. - Hiểu và trình bày được đặc điểm của ngành kinh tế nông nghiệp và công nghiệp ở đới ôn hòa. - Trình bày được những đặc điểm cơ bản của đô thị hóa và các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội đặt ra ở các đô thị đới ôn hòa. - Biết được hiện trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước ở đới ôn hòa; nguyên nhân và hậu quả. Kĩ năng - Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các hoạt động sản xuất, đô thị, môi trường ở đới ôn hòa. - Nhận biết các môi trường ở đới ôn hòa qua tranh ảnh và biểu đồ khí hậu.	- Có 4 mùa rõ rệt: xuân, hạ, thu, đông; thiên nhiên thay đổi rõ rệt từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam. - Nông nghiệp: trình độ kĩ thuật tiên tiến, tổ chức theo kiểu công nghiệp, sản xuất chuyên môn hóa với quy mô lớn,...; công nghiệp: nền công nghiệp phát triển sớm, hiện đại, công nghiệp chế biến là thế mạnh của nhiều nước,... - Phát triển nhanh, có quy hoạch. Nạn thất nghiệp, thiếu nhà ở và công trình công cộng, ô nhiễm môi trường. - Mưa axit, hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ôdôn, hiện tượng “thủy triều đen”, “thủy triều đỏ”. - Môi trường: ôn đới hải dương, ôn đới lục địa, địa trung hải,...
3. Môi trường đới lạnh và hoạt động kinh tế của	Kiến thức - Biết vị trí của đới lạnh trên bản đồ Tự nhiên thế giới.	- Nằm từ vòng cực Bắc đến cực Bắc và từ vòng cực Nam đến cực Nam.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
con người ở đới lạnh	- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của đới lạnh. - Biết được sự thích nghi của động vật và thực vật với môi trường đới lạnh. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại của con người ở đới lạnh. - Biết một số vấn đề lớn phải giải quyết ở đới lạnh. Kĩ năng - Đọc lược đồ môi trường đới lạnh ở vùng Bắc Cực và vùng Nam Cực. - Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một vài địa điểm ở môi trường đới lạnh. - Quan sát tranh ảnh và nhận xét về một số cảnh quan, hoạt động kinh tế ở đới lạnh. - Lập sơ đồ về mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, giữa tự nhiên và hoạt động kinh tế của con người ở đới lạnh.	- Khí hậu lạnh lẽo, mùa đông rất dài, mưa ít và chủ yếu dưới dạng tuyết rơi, đất đóng băng quanh năm. - Thực vật chỉ phát triển được vào mùa hạ ngắn ngủi; động vật thường có lớp mỡ dày, lông dày,... ngủ đông, di trú,... - Hoạt động kinh tế cổ truyền chủ yếu là chăn nuôi hay săn bắn động vật; kinh tế hiện đại: khai thác tài nguyên thiên nhiên. - Hai vấn đề lớn phải giải quyết: thiếu nhân lực, nguy cơ tuyệt chủng của một số loài động vật quý.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Môi trường hoang mạc và hoạt động kinh tế của con người ở môi trường hoang mạc	Kiến thức - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường hoang mạc. - Phân tích được sự khác nhau về chế độ nhiệt của hoang mạc ở đới nóng và hoang mạc ở đới ôn hòa. - Biết được sự thích nghi của thực vật và động vật ở môi trường hoang mạc. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản các hoạt động kinh tế cổ truyền và hiện đại của con người ở hoang mạc. - Biết được nguyên nhân làm cho hoang mạc ngày càng mở rộng và biện pháp hạn chế sự phát triển hoang mạc. Kĩ năng - Đọc và phân tích lược đồ phân bố hoang mạc trên thế giới. - Đọc và phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở môi trường hoang mạc. - Phân tích ảnh địa lí: cảnh quan hoang mạc ở đới nóng và hoang mạc ở đới ôn hòa, hoạt động kinh tế ở hoang mạc.	- Khí hậu khô hạn và khắc nghiệt, động thực vật nghèo nàn, dân cư chỉ tập trung ở các ốc đảo. - Một số loài cây rút ngắn chu kì sinh trưởng; động vật có các loài chịu được hoàn cảnh khắc nghiệt. - Hoạt động kinh tế cổ truyền: chăn nuôi du mục, trồng trọt trong các ốc đảo; kinh tế hiện đại: khai thác dầu khí, khoáng sản, nước ngầm,...
5. Môi trường vùng núi và hoạt động kinh tế của	Kiến thức - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của môi trường vùng núi.	- Khí hậu và thực vật thay đổi theo độ cao và hướng của sườn núi.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận xét bảng số liệu về chỉ số phát triển con người (HDI) của một số quốc gia trên thế giới.	
I. CHÂU PHI		
	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Phi trên bản đồ thế giới. - Trình bày được đặc điểm về hình dạng lục địa, về địa hình và khoáng sản của châu Phi. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm của thiên nhiên châu Phi. - Trình bày được các đặc điểm cơ bản về dân cư, xã hội châu Phi. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm kinh tế chung và các ngành kinh tế của châu Phi. - Biết được châu Phi có tốc độ đô thị hóa khá nhanh và sự bùng nổ dân số đô thị; nguyên nhân và hậu quả.	- Nằm tương đối cân xứng hai bên đường Xích đạo. - Khối sơn nguyên lớn, địa hình khá đơn giản; khoáng sản phong phú, nhiều kim loại quý hiếm. - Khí hậu nóng và khô vào bậc nhất thế giới; các môi trường tự nhiên nằm đối xứng qua Xích đạo. - Sự phân bố dân cư rất không đồng đều, tỉ lệ gia tăng tự nhiên dân số vào loại cao nhất thế giới; đại dịch AIDS và xung đột sắc tộc. - Chuyên môn hóa phiến diện, phần lớn các quốc gia có nền kinh tế lạc hậu; trồng cây công nghiệp nhiệt đới và khai thác khoáng sản để xuất khẩu. - Đô thị hóa tự phát.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Trung và Nam Mĩ	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi của khu vực Trung và Nam Mĩ. - Trình bày được một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của eo đất Trung Mĩ, quần đảo Ăng-ti, lục địa Nam Mĩ. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm khí hậu và thiên nhiên của Trung và Nam Mĩ. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư - xã hội Trung và Nam Mĩ. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của Trung và Nam Mĩ.	- Gồm eo đất Trung Mĩ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê và lục địa Nam Mĩ. - Eo đất Trung Mĩ: các dãy núi chạy dọc eo đất, nhiều núi lửa. - Quần đảo Ăng-ti: một vòng cung đảo. - Lục địa Nam Mĩ: phía tây là miền núi trẻ An-đét, giữa là đồng bằng, phía đông là cao nguyên. - Có gần đủ các kiểu khí hậu trên Trái Đất; thiên nhiên phân hóa từ Bắc xuống Nam, từ thấp lên cao. - Dân cư tập trung ở vùng ven biển, cửa sông; phần lớn là người lai; tốc độ đô thị hóa nhanh; nền văn hóa Mĩ La-tinh độc đáo. - Hai hình thức sở hữu trong nông nghiệp, trồng trọt mang tính chất độc canh; công nghiệp: khai khoáng, sơ chế nông sản và chế biến thực phẩm....

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Hiểu được vấn đề khai thác vùng A-ma-dôn và những vấn đề về môi trường cần quan tâm. - Trình bày được về khối kinh tế Méc-cô-xua (MERCOSUR) của Nam Mỹ. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Trung và Nam Mỹ. - Phân tích sự phân hóa của môi trường tự nhiên theo độ cao và hướng sườn ở dãy An-đét.	- Các nước thành viên, mục tiêu, thành tựu.
III. CHÂU NAM CỰC		
	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi của châu Nam Cực. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên của châu Nam Cực. - Phân tích biểu đồ khí hậu của 2 địa điểm ở châu Nam Cực, lát cắt địa hình lục địa Nam Cực.	- Gồm lục địa Nam Cực và các đảo ven lục địa. - Cao nguyên băng khổng lồ; khí hậu lạnh khắc nghiệt, thường có gió bão; thực vật không thể tồn tại được. Lục địa không có người cư trú thường xuyên.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. CHÂU ĐẠI DƯƠNG		
	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, phạm vi của châu Đại Dương. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên của các đảo và quần đảo, lục địa Ô-xtrây-li-a. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư Ô-xtrây-li-a. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của châu Đại Dương. Kỹ năng - Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, kinh tế của châu Đại Dương. - Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa một số trạm của châu Đại Dương. - Phân tích bảng số liệu về dân cư, kinh tế của châu Đại Dương. - Phân tích lát cắt địa hình của lục địa Ô-xtrây-li-a.	- Gồm lục địa Ô-xtrây-li-a, các đảo và quần đảo trong Thái Bình Dương. - Phần lớn các đảo và quần đảo có khí hậu nóng ẩm, rừng rậm phát triển; phần lớn diện tích lục địa Ô-xtrây-li-a là hoang mạc. - Nguồn gốc chủ yếu là dân nhập cư, mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân đô thị cao. - Kinh tế phát triển không đều giữa các nước, chủ yếu dựa vào du lịch và khai thác tài nguyên thiên nhiên để xuất khẩu. Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân là hai nước có nền kinh tế phát triển nhất.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Viết một báo cáo ngắn về Ô-xtrây-li-a dựa vào tư liệu đã cho.	
V. CHÂU ÂU		
	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Âu trên bản đồ. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm tự nhiên cơ bản của châu Âu. - Nêu và giải thích ở mức độ đơn giản sự khác nhau giữa các môi trường ôn đới hải dương, môi trường ôn đới lục địa, môi trường địa trung hải, môi trường núi cao ở châu Âu. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về dân cư, xã hội của châu Âu. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm về kinh tế của châu Âu.	- Nằm khoảng giữa các vĩ tuyến 36⁰B và 72⁰B, chủ yếu trong đới ôn hòa. - Bờ biển bị cắt xẻ mạnh; phần lớn diện tích có khí hậu ôn đới; mạng lưới sông ngòi dày đặc,... - Sự khác nhau về khí hậu, sông ngòi, thảm thực vật giữa các môi trường. - Dân cư chủ yếu thuộc chủng tộc Ô-rô-pê-ô-ít, sự đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp, dân số già, tỉ lệ dân thành thị cao. - Nền nông nghiệp tiên tiến, có hiệu quả cao; công nghiệp phát triển rất sớm, nền công nghiệp hiện đại; dịch vụ là lĩnh vực kinh tế phát triển nhất, du lịch là ngành kinh tế quan trọng và là nguồn thu ngoại tệ lớn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế của các khu vực: Bắc Âu, Tây và Trung Âu, Nam Âu, Đông Âu. - Trình bày được về Liên minh châu Âu (EU).	- Bắc Âu: địa hình núi già, băng hà cổ; ba thể mạnh là: biển, rừng và thủy điện; dân cư thưa thớt; khai thác tự nhiên hợp lí. - Tây và Trung Âu: có 3 miền địa hình, khí hậu và thực vật thay đổi từ phía tây sang phía đông; công nghiệp phát triển sớm, tập trung nhiều cường quốc công nghiệp. - Nam Âu: địa hình phần lớn là núi trẻ và cao nguyên; khí hậu mùa hạ nóng khô, mùa đông ẩm và có mưa nhiều; nhiều sản phẩm nông nghiệp độc đáo; du lịch là nguồn thu ngoại tệ quan trọng. - Đông Âu: 1/2 diện tích là đồng bằng, khí hậu ôn đới lục địa, khoáng sản phong phú; các ngành công nghiệp truyền thống giữ vai trò chủ đạo. - Các nước thành viên, mục tiêu, thành tựu; quan hệ của EU với Việt Nam. EU là hình thức liên minh cao nhất và là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế và các khu vực của châu Âu. - Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số trạm ở châu Âu. - Quan sát và nhận biết một số đặc điểm tự nhiên; các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, du lịch ở châu Âu qua tranh ảnh.	

LỚP 8

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
A. THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI Ở CÁC CHÂU LỤC (Tiếp theo)		
VI. CHÂU Á		
	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, giới hạn của châu Á trên bản đồ. - Trình bày được đặc điểm hình dạng và kích thước lãnh thổ của châu Á. - Trình bày được đặc điểm về địa hình và khoáng sản của châu Á.	- Ở nửa cầu Bắc, là một bộ phận của lục địa Á - Âu, kéo dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo. - Châu lục rộng nhất thế giới. - Có nhiều hệ thống núi, sơn nguyên cao, đồ sộ tập trung ở trung tâm; nhiều đồng bằng rộng lớn; nguồn khoáng sản phong phú.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày và giải thích được đặc điểm khí hậu của châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau giữa kiểu khí hậu gió mùa và kiểu khí hậu lục địa ở châu Á. - Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi châu Á. Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước; giá trị kinh tế của các hệ thống sông lớn. - Trình bày được các cảnh quan tự nhiên ở châu Á và giải thích được sự phân bố của một số cảnh quan. - Trình bày và giải thích được một số đặc điểm nổi bật của dân cư, xã hội châu Á. - Trình bày và giải thích ở mức độ đơn giản một số đặc điểm phát triển kinh tế của các nước ở châu Á. - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế và nơi phân bố chủ yếu	- Tính chất phức tạp, đa dạng, phân hóa thành nhiều đới, nhiều kiểu khí hậu khác nhau. - Nhiều hệ thống sông lớn (I-ê-ni-xây, Hoàng Hà, Trường Giang, Mê Công, Hằng), chế độ nước phức tạp. - Phân bố của các cảnh quan: rừng lá kim, rừng nhiệt đới ẩm, thảo nguyên, hoang mạc, cảnh quan núi cao. - Số dân lớn, tăng nhanh, mật độ cao, dân cư chủ yếu thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-ít; văn hóa đa dạng, nhiều tôn giáo (Hồi giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Ấn Độ giáo). - Có sự biến đổi mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trình độ phát triển kinh tế không đồng đều giữa các nước và các vùng lãnh thổ. - Nền nông nghiệp lúa nước; lúa gạo là cây lương thực quan trọng nhất; công nghiệp được ưu tiên phát triển, bao gồm cả công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, kinh tế - xã hội của các khu vực: Tây Nam Á, Nam Á, Đông Á, Đông Nam Á.	- Tây Nam Á: vị trí chiến lược quan trọng; địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên; khí hậu nhiệt đới khô; nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới; dân cư chủ yếu theo đạo Hồi; không ổn định về chính trị, kinh tế. - Nam Á: khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình; dân cư tập trung đông đúc, chủ yếu theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo; các nước trong khu vực có nền kinh tế đang phát triển; Ấn Độ là nước có nền kinh tế phát triển nhất. - Đông Á: lãnh thổ gồm hai bộ phận (đất liền và hải đảo) có đặc điểm tự nhiên khác nhau; đông dân; nền kinh tế phát triển nhanh với thế mạnh về xuất khẩu, có các nền kinh tế phát triển mạnh của thế giới: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. - Đông Nam Á: là cầu nối giữa châu Á với châu Đại Dương; địa hình chủ yếu là đồi núi, thiên nhiên nhiệt đới gió mùa; dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào; tốc độ phát triển kinh tế khá cao song chưa vững chắc; nền

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày về Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN). Kĩ năng - Đọc và khai thác kiến thức từ các bản đồ: tự nhiên, phân bố dân cư, kinh tế châu Á; bản đồ các khu vực của châu Á. - Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm ở châu Á. - Quan sát tranh ảnh và nhận xét về các cảnh quan tự nhiên, một số hoạt động kinh tế ở châu Á. - Phân tích các bảng thống kê về dân số, kinh tế. - Tính toán và vẽ biểu đồ về sự gia tăng dân số, sự tăng trưởng GDP, về cơ cấu cây trồng của một số quốc gia, khu vực thuộc châu Á.	nông nghiệp lúa nước; đang tiến hành công nghiệp hóa; cơ cấu kinh tế đang có sự thay đổi. - Quá trình thành lập, các nước thành viên, mục tiêu hoạt động. Việt Nam trong ASEAN.
VII. TỔNG KẾT ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN VÀ ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC		
	Kiến thức - Phân tích được mối quan hệ giữa nội lực, ngoại	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	lực và tác động của chúng đến địa hình bề mặt Trái Đất. - Trình bày được các đới, các kiểu khí hậu, các cảnh quan tự nhiên chính trên Trái Đất. Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu với cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất. - Phân tích được mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của con người với môi trường tự nhiên. Kĩ năng Sử dụng bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, tranh ảnh để nhận xét các mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, giữa môi trường tự nhiên với hoạt động sản xuất của con người.	
B. ĐỊA LÍ VIỆT NAM		
Việt Nam - đất nước, con người	- Biết vị trí của Việt Nam trên thế giới. - Biết Việt Nam là một trong những quốc gia mang đậm bản sắc thiên nhiên, văn hóa, lịch sử của khu vực Đông Nam Á.	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN		
1. Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam	Kiến thức - Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ của nước ta. Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Biết được đặc điểm lãnh thổ nước ta. - Biết diện tích; trình bày được một số đặc điểm của Biển Đông và vùng biển của nước ta. - Biết nước ta có nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng; một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta; sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển. Kỹ năng Sử dụng bản đồ Khu vực Đông Nam Á, bản đồ Tự nhiên Việt Nam để xác định vị trí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ, nhận xét hình dạng lãnh thổ và nêu một số đặc điểm của biển Việt Nam.	- Các điểm cực: Bắc, Nam, Đông, Tây. Phạm vi bao gồm cả phần đất liền và phần biển. - Ghi nhớ diện tích đất tự nhiên của nước ta. - Kéo dài theo chiều Bắc - Nam, đường bờ biển uốn cong hình chữ S, phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía đông và đông nam. - Là một biển lớn, tương đối kín, nằm trải rộng từ xích đạo tới chí tuyến Bắc; diện tích là 3.447.000 km². - Biển nóng quanh năm; chế độ gió, nhiệt của biển và hướng chảy của các dòng biển thay đổi theo mùa; chế độ triều phức tạp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Quá trình hình thành lãnh thổ và tài nguyên khoáng sản	Kiến thức - Biết sơ lược về quá trình hình thành lãnh thổ nước ta qua ba giai đoạn chính và kết quả của mỗi giai đoạn. + Tiền Cambri: đại bộ phận lãnh thổ nước ta còn là biển, phần đất liền là những mảng nền cổ. + Cổ kiến tạo: phần lớn lãnh thổ nước ta đã trở thành đất liền; một số dãy núi được hình thành do các vận động tạo núi; xuất hiện các khối núi đá vôi và các bể than đá lớn. + Tân kiến tạo: địa hình nước ta được nâng cao; hình thành các cao nguyên ba dan, các đồng bằng phù sa, các bể dầu khí, tạo nên diện mạo hiện tại của lãnh thổ nước ta. - Biết được nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng; sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta qua các giai đoạn địa chất.	- Các mảng nền cổ: Vòm sông Chảy, Hoàng Liên Sơn, Sông Mã, Kon Tum,... - Các khối núi đá vôi và các mỏ than đá chủ yếu có ở miền Bắc. - Dãy Hoàng Liên Sơn với đỉnh Phan-xi-păng cao 3143m, Tây Nguyên, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, các bể dầu khí ở thềm lục địa. - Ghi nhớ một số vùng mỏ chính và một số địa danh có các mỏ lớn. + Vùng mỏ Đông Bắc với các mỏ sắt, titan (Thái Nguyên), than (Quảng Ninh). + Vùng mỏ Bắc Trung Bộ với các mỏ crom (Thanh Hóa), thiếc, đá quý (Nghệ An), sắt (Hà Tĩnh).

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Đọc sơ đồ các vùng địa chất kiến tạo (phần đất liền), bản đồ địa chất Việt Nam. - Đọc bản đồ khoáng sản Việt Nam: nhận xét sự phân bố khoáng sản ở nước ta; xác định được các mỏ khoáng sản lớn và các vùng mỏ trên bản đồ.	
3. Các thành phần tự nhiên a) Địa hình	Kiến thức - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của địa hình Việt Nam. - Nêu được vị trí, đặc điểm cơ bản của khu vực đồi núi, khu vực đồng bằng, bờ biển và thềm lục địa. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ địa hình Việt Nam để làm rõ một số đặc điểm chung của địa hình, đặc điểm và sự phân bố các khu vực địa hình ở nước ta. - Phân tích lát cắt địa hình Việt Nam.	- Địa hình đa dạng, đồi núi là bộ phận quan trọng nhất, chủ yếu là đồi núi thấp; địa hình phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau; hướng nghiêng của địa hình là hướng tây bắc - đông nam; hai hướng chủ yếu của địa hình là tây bắc - đông nam và vòng cung; địa hình mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm. - Khu vực đồi núi: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam, Đông Nam Bộ, Trung du Bắc Bộ; khu vực đồng bằng: đồng bằng châu thổ và đồng bằng duyên hải.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
b) Khí hậu	Kiến thức - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của khí hậu Việt Nam: nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hóa đa dạng và thất thường. - Trình bày được những nét đặc trưng về khí hậu và thời tiết của hai mùa; sự khác biệt về khí hậu, thời tiết của các miền. - Nêu được những thuận lợi và khó khăn do khí hậu mang lại đối với đời sống và sản xuất ở Việt Nam. Kỹ năng - Sử dụng bản đồ khí hậu để làm rõ một số đặc điểm của khí hậu nước ta và của mỗi miền. - Phân tích bảng số liệu về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm.	- Biểu hiện qua số giờ nắng, nhiệt độ trung bình năm, hướng gió, lượng mưa và độ ẩm; phân hóa theo không gian và thời gian. - Hai mùa: mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam. - Các miền khí hậu.
c) Thủy văn	Kiến thức - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của sông ngòi Việt Nam. - Nêu và giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Biết một số hệ thống sông lớn ở nước ta.	- Mạng lưới sông ngòi, hướng chảy, chế độ nước, lượng phù sa. - Hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Mê Công và hệ thống sông Đồng Nai.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông trong sạch. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ để trình bày đặc điểm chung của sông ngòi nước ta và của các hệ thống sông lớn. - Phân tích bảng số liệu, bảng thống kê về sông ngòi. - Vẽ biểu đồ phân bố lưu lượng trong năm ở một địa điểm cụ thể.	
d) Đất, sinh vật	Kiến thức - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của đất Việt Nam. Nắm được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất chính ở nước ta. Nêu được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam. - Trình bày và giải thích được đặc điểm chung của sinh vật Việt Nam. Nắm được các kiểu hệ sinh thái rừng ở nước ta và phân bố của chúng. - Nêu được giá trị của tài nguyên sinh vật, nguyên nhân của sự suy giảm và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở Việt Nam.	- Đặc điểm chung: đa dạng, phức tạp. Các nhóm đất chính: nhóm đất feralit đồi núi thấp, nhóm đất mùn núi cao và nhóm đất phù sa. - Đặc điểm: phong phú, đa dạng về thành phần loài và hệ sinh thái.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Đọc lát cắt địa hình - thổ nhưỡng. - Phân tích bảng số liệu về diện tích rừng, tỉ lệ của 3 nhóm đất chính.	
4. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam	Kiến thức - Trình bày và giải thích được bốn đặc điểm chung nổi bật của tự nhiên Việt Nam. - Nêu được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ Tự nhiên Việt Nam. - Rèn luyện kĩ năng tư duy địa lí tổng hợp.	- Nhiệt đới gió mùa ẩm; chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển; nhiều đồi núi; phân hóa đa dạng, phức tạp. - Sử dụng bản đồ để nhận biết sự phân bậc độ cao địa hình; các hướng gió chính, các dòng biển, các dòng sông lớn.
5. Các miền địa lí tự nhiên a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. - Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền.	- Bao gồm khu đồi núi tả ngạn sông Hồng và khu đồng bằng Bắc Bộ. - Có mùa đông lạnh nhất cả nước và kéo dài; địa hình núi thấp, hướng cánh cung; tài nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng; nhiều thắng cảnh.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền. - Phân tích lát cắt địa hình của miền. - Vẽ biểu đồ khí hậu của một số địa điểm trong miền.	- Khó khăn: bão lụt, hạn hán, giá rét,...
b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. - Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền. Kĩ năng - Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền.	- Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế). - Địa hình cao nhất Việt Nam, nhiều núi cao, thung lũng sâu; hướng núi tây bắc - đông nam; mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, mùa hạ có gió phơn tây nam khô, nóng; tài nguyên khoáng sản phong phú, giàu tiềm năng thủy điện, nhiều bãi biển đẹp. - Khó khăn: giá rét, lũ quét, gió phơn tây nam khô nóng, bão lụt.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền. - Phân tích biểu đồ lượng mưa của một số địa điểm trong miền.	
c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ. - Nêu và giải thích được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền. - Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền. Kĩ năng - Sử dụng bản đồ tự nhiên miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ để trình bày các đặc điểm tự nhiên của miền. - So sánh một số đặc điểm tự nhiên của ba miền.	- Từ dãy Bạch Mã đến Cà Mau. Bao gồm Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng Nam Bộ. - Khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng quanh năm, có mùa khô sâu sắc. Có dãy núi và cao nguyên Trường Sơn Nam hùng vĩ, đồng bằng Nam Bộ rộng lớn. Có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú. - Khó khăn: mùa khô kéo dài dễ gây ra hạn hán và cháy rừng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Địa lí địa phương	Kiến thức - Biết được vị trí địa lí, phạm vi, giới hạn của một đối tượng địa lí ở địa phương. - Trình bày đặc điểm địa lí của đối tượng. Kĩ năng - Biết quan sát, mô tả, tìm hiểu một sự vật hay một hiện tượng địa lí ở địa phương. - Biết viết báo cáo và trình bày về sự vật hay hiện tượng đó.	

LỚP 9

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
ĐỊA LÍ VIỆT NAM (Tiếp theo)		
II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ		
1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Kiến thức - Nêu được một số đặc điểm về dân tộc: Việt Nam có 54 dân tộc; mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán. - Biết các dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. - Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.	- Người Việt (Kinh) chiếm đa số (86%). - Ở đồng bằng chủ yếu là dân tộc

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân tích bảng số liệu về số dân phân theo thành phần dân tộc. - Thu thập thông tin về một dân tộc.	Việt, các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và cao nguyên.
2. Dân số và gia tăng dân số	Kiến thức - Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta, nguyên nhân và hậu quả. Kĩ năng - Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam. - Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999.	- Dân số đông, gia tăng dân số nhanh, dân số trẻ, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi. - Nhớ được số dân của Việt Nam ở thời điểm gần nhất.
3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư	Kiến thức - Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta: không đồng đều theo lãnh thổ, tập trung đông đúc ở đồng bằng và các đô thị, ở miền núi dân cư thưa thớt. - Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư.	- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất, Tây Bắc và Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất. - Chức năng: theo loại hình hoạt động kinh tế - xã hội.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Nhận biết quá trình đô thị hóa ở nước ta. Kĩ năng Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.	- Số dân đô thị tăng, quy mô đô thị được mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống	Kiến thức - Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động. - Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta. - Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam: còn thấp, không đồng đều, đang được cải thiện. Kĩ năng Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động.	- Nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh; chất lượng còn hạn chế, cơ cấu sử dụng lao động đang thay đổi.
III. ĐỊA LÍ KINH TẾ		
1. Quá trình phát triển kinh tế	Kiến thức - Trình bày sơ lược về quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam. - Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của công cuộc Đổi mới: thay đổi cơ cấu kinh tế theo ngành, theo lãnh thổ, theo thành phần kinh tế; những thành tựu và thách thức.	- Lấy mốc năm 1986 - bắt đầu tiến hành công cuộc Đổi mới. - Thành tựu: tăng trưởng kinh tế nhanh, đang tiến hành công nghiệp hóa.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Kĩ năng - Phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	- Thách thức: ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiếu việc làm,...
2. Địa lí các ngành kinh tế a) Ngành nông nghiệp	Kiến thức - Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp: tài nguyên thiên nhiên là tiền đề cơ bản, điều kiện kinh tế - xã hội là nhân tố quyết định. - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp: phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính. - Trình bày và giải thích sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi. Kĩ năng - Phân tích bản đồ nông nghiệp và bảng phân bố cây công nghiệp để thấy rõ sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi. - Vẽ và phân tích biểu đồ về sự thay đổi cơ cấu ngành chăn nuôi.	- Nhân tố tự nhiên: đất, nước, khí hậu, sinh vật; nhân tố kinh tế - xã hội: lao động, cơ sở vật chất - kĩ thuật, chính sách, thị trường. - Sản xuất nông phẩm hàng hóa: lúa gạo, cây công nghiệp, cây ăn quả, thịt, trứng, sữa. Xuất khẩu nông sản. - Phân bố các vùng trồng lúa, một số cây công nghiệp; chăn nuôi một số gia súc, gia cầm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
b) Lâm nghiệp và thủy sản	Kiến thức - Biết được thực trạng độ che phủ rừng của nước ta; vai trò của từng loại rừng. - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp. - Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản; sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản. Kĩ năng - Phân tích bản đồ để thấy rõ sự phân bố của các loại rừng, bãi tôm, cá. - Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm nghiệp, thủy sản.	- Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và mô hình nông - lâm kết hợp. - Khai thác và chế biến gỗ, trồng rừng. - Sản lượng thủy sản. Trị giá xuất khẩu thủy sản. Các tỉnh dẫn đầu về khai thác thủy sản.
c) Ngành công nghiệp	Kiến thức - Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp. - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất công nghiệp. - Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp: cơ cấu đa ngành với một số ngành trọng điểm	- Có điều kiện để phát triển nhiều ngành công nghiệp, mỗi vùng có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp khác nhau.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	khai thác thế mạnh của đất nước; thực hiện công nghiệp hóa. - Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm. Kĩ năng - Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp. - Phân tích bản đồ công nghiệp để thấy rõ các trung tâm công nghiệp, sự phân bố của một số ngành công nghiệp.	- Ngành công nghiệp trọng điểm: khai thác nhiên liệu, chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, dệt may.
d) Ngành dịch vụ	Kiến thức - Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ. - Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ. - Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung.	- Cơ cấu ngành dịch vụ: dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ sản xuất, dịch vụ công cộng - Cung cấp nguyên, vật liệu cho sản xuất, tạo mối liên hệ giữa ngành và vùng, tạo việc làm, nâng cao đời sống, đem lại nguồn thu nhập lớn cho nền kinh tế quốc dân. - Dịch vụ tập trung ở nơi đông dân.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch. Kĩ năng - Phân tích số liệu, biểu đồ để nhận biết cơ cấu và sự phát triển của ngành dịch vụ ở nước ta. - Xác định trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, một số sân bay, bến cảng lớn.	+ Giao thông vận tải: có đủ các loại hình vận tải, phân bố rộng khắp cả nước, chất lượng đang được nâng cao. + Bưu chính viễn thông: phát triển nhanh. + Thương mại: phát triển cả nội thương và ngoại thương. Phát triển không đều giữa các vùng. + Du lịch: tiềm năng phong phú, phát triển nhanh. - Các quốc lộ: 1A, 5, 6, 22, đường Hồ Chí Minh; đường sắt Thống Nhất. - Các sân bay quốc tế: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. - Các cảng lớn: Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV. SỰ PHÂN HÓA LÃNH THỔ		
1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Kiến thức - Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của chúng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội và những thuận lợi, khó khăn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. - Trình bày được thế mạnh kinh tế của vùng, thể hiện ở một số ngành công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp; sự phân bố của các ngành đó. - Nêu được tên các trung tâm kinh tế lớn với các ngành kinh tế chủ yếu của từng trung tâm. Kĩ năng - Xác định trên bản đồ vị trí, giới hạn của vùng. - Phân tích bản đồ tự nhiên, dân cư, kinh tế và các số liệu để biết đặc điểm tự nhiên, dân cư, tình hình phát triển và phân bố của một số ngành kinh tế của vùng.	- Chiếm 1/3 lãnh thổ của cả nước; giáp Trung Quốc, Lào...; dễ giao lưu với nước ngoài và trong nước. - Địa hình cao, cắt xẻ mạnh; khí hậu có mùa đông lạnh; nhiều loại khoáng sản, thủy năng dồi dào. - Trình độ văn hóa, kĩ thuật của lao động còn thấp. - Khai thác than ở Quảng Ninh, thủy điện trên sông Đà, luyện kim đen ở Thái Nguyên... - Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long.